



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH Ở CƠ SỞ

ST NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH Ở CƠ SỞ

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

ThS. Dương Bạch Long

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH Ở CƠ SỞ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012

CHU DAN CUA NHA XUAT BAN

Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết, những sự kiện hộ tịch cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận như: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch; xác định lại giới tính; xác định lại dân tộc. Đây là những sự kiện cơ bản vì chúng làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý khác của cá nhân, công dân. Quản lý hộ tịch là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của chính quyền các cấp, nhằm theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, trên cơ sở đó bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng các chính sách về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Nhằm cung cấp cho đông đảo bạn đọc và đặc biệt là cán bộ ở cơ sở những kiến thức pháp luật về hộ tịch, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - Đáp pháp luật về hộ tịch ở cơ sở***, gồm có 96 câu hỏi và trả lời. Cuốn sách gồm 5 phần.

Phần I: Những vấn đề chung về quản lý và đăng ký hộ tịch

Phần II: Đăng ký hộ tịch

Phần III: Ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch; lưu

trữ sổ hộ tịch; giấy tờ hộ tịch; chế độ báo cáo thống kê hộ tịch

Phần IV: Quản lý nhà nước về hộ tịch, công chức Tư pháp - hộ tịch

Phần V: Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong đăng ký và quản lý hộ tịch

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 5 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Phần I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

Câu hỏi 1. Theo quy định của pháp luật, hộ tịch là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch (sau đây gọi tắt là Nghị định số 158/2005/NĐ-CP)¹ thì: *“Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết”*.

1. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21-3-2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP) và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02-02-2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực (sau đây gọi tắt là Nghị định số 06/2012/NĐ-CP (BT)).

Những sự kiện hộ tịch có thể kể ra như: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch; xác định lại giới tính; xác định lại dân tộc (xem Điều 1, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP). Những sự kiện này được coi là sự kiện cơ bản bởi vì chúng làm phát sinh, thay đổi, hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý khác của cá nhân, công dân.

Ví dụ 1: Sự kiện một đứa trẻ được sinh ra làm phát sinh các quyền của đứa trẻ đó, như: quyền được có họ, tên, quốc tịch, quyền được xác định ai là cha, mẹ của mình và được chính cha, mẹ mình nuôi dưỡng, chăm sóc...

Ví dụ 2: Sự kiện kết hôn của hai người (nam, nữ) làm phát sinh quyền và nghĩa vụ về hôn nhân giữa họ với nhau... hoặc sự kiện chết của một người làm chấm dứt phần lớn các quyền và nghĩa vụ nhân thân của người đó, đồng thời làm phát sinh các quyền về thừa kế của những người khác đối với di sản của người chết...

Chú ý: Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 158 thì việc đăng ký kết hôn; nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn

nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài¹ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2002/NĐ-CP).

Việc đăng ký nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định của Luật nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Câu hỏi 2. Pháp luật quy định đăng ký hộ tịch là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 158 thì đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Xác nhận các sự kiện: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch; xác định lại giới tính; xác định lại dân tộc.

Hành vi xác nhận này được biểu hiện bằng hành động cụ thể là cơ quan nhà nước có thẩm

1. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10-7-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung theo các Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 21-7-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10-7-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP (BT).

quyền (ở đây là thẩm quyền đăng ký hộ tịch) ghi các sự kiện hộ tịch nói trên vào sổ gốc (Sổ đăng ký khai sinh, Sổ đăng ký kết hôn, Sổ khai tử...) và cấp cho đương sự Giấy chứng nhận về các sự kiện đó.

b) Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ hộ tịch các việc: xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi.

Hành vi ghi (chính xác là ghi chú) vào sổ gốc các sự kiện về hộ tịch vừa là quyền riêng của cơ quan nhà nước, vừa là nghĩa vụ của hoạt động quản lý.

Sự khác nhau cơ bản về mặt pháp lý giữa hai loại hành vi nói ở điểm a và b trên đây là ở chỗ: hành vi xác nhận là xác nhận các sự kiện hộ tịch xảy ra trên thực tế (sự kiện sinh, tử, kết hôn...) và trực tiếp đem lại cho chúng giá trị pháp lý; Còn hành vi ghi chú thì căn cứ vào quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ: Bản án xử lý hôn của Tòa án; Quyết định của Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch...) để ghi chú sự việc đó vào sổ hộ tịch. Việc ghi chú này chỉ nhằm mục đích để quản lý, theo dõi việc chấp hành các bản án, quyết định nói trên chứ không phải là đem lại giá trị pháp lý cho các bản án, quyết định đó.

Câu hỏi 3. Pháp luật quy định mục đích, ý nghĩa của việc đăng ký và quản lý hộ tịch là gì?

Trả lời:

Mục đích quản lý hộ tịch được xác định một cách cụ thể tại Điều 2 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Theo đó, quản lý hộ tịch là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của chính quyền các cấp, nhằm theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, trên cơ sở đó bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng các chính sách về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và dân số, kế hoạch hóa gia đình.

Các sự kiện hộ tịch như đã nêu ở Điều 1 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP là “những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết”. Tình trạng nhân thân đó được thể hiện bởi các yếu tố và các mối quan hệ như: họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, dân tộc, quốc tịch, quan hệ cha - con, mẹ - con, ông - cháu, bà - cháu, anh, chị, em, quan hệ vợ - chồng... Vì vậy, đăng ký và quản lý hộ tịch có ý nghĩa rất quan trọng xét theo hai phương diện chủ yếu sau đây:

a) Phương diện bảo hộ các quyền nhân thân của cá nhân:

Đăng ký hộ tịch thể hiện sự xác nhận của Nhà nước đối với các sự kiện hộ tịch, trên cơ sở đó Nhà nước có trách nhiệm bảo hộ các quan hệ đó. Ví dụ:

việc kết hôn giữa hai người nếu đã được đăng ký tại cơ quan hộ tịch có thẩm quyền thì họ được Nhà nước công nhận là vợ - chồng, quan hệ hôn nhân và quan hệ gia đình của họ được nhà nước bảo hộ. Mọi hành vi xâm phạm đến quan hệ hôn nhân và gia đình này sẽ bị Nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì:

- Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân theo quy định của pháp luật về hộ tịch là căn cứ pháp lý xác nhận sự kiện hộ tịch của cá nhân đó.

- Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính, dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.

- Giấy tờ hộ tịch do cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan Ngoại giao, lãnh sự Việt Nam) cấp có giá trị như giấy tờ hộ tịch được cấp ở trong nước.

Với ý nghĩa như vậy, phù hợp với mục đích đã đặt ra, pháp luật đã xác định: cá nhân có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch (Điều 3 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP). Theo đó, xác định:

- Người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ

đăng ký hộ tịch phải tự giác đăng ký các sự kiện hộ tịch theo quy định của Nghị định này.

- Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tạo điều kiện thuận tiện để mọi cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

b) Đăng ký hộ tịch là phương thức để Nhà nước quản lý dân cư đồng thời phục vụ cho các hoạt động quản lý trong các lĩnh vực quan trọng khác như: an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giáo dục, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình... Các số liệu thống kê về hộ tịch là rất cần thiết cho hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạch định chính sách kinh tế - xã hội...

Với ý nghĩa như vậy, việc đăng ký và quản lý hộ tịch phải bảo đảm nguyên tắc (Điều 4 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP):

- Mọi sự kiện hộ tịch phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

- Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một nơi theo đúng thẩm quyền quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

- Cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo đối với cơ quan quản lý hộ tịch cấp dưới; trường hợp phát hiện thấy sai phạm phải chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

- Cơ quan đăng ký hộ tịch phải niêm yết công khai, chính xác các quy định về giấy tờ mà người

yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình hoặc nộp khi đăng ký hộ tịch, thời hạn giải quyết và lệ phí đăng ký hộ tịch.

Câu hỏi 4. Giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch và việc sử dụng giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và của nước ngoài cấp được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP quy định giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta cấp như sau:

- Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân theo quy định của pháp luật về hộ tịch là căn cứ pháp lý xác nhận sự kiện hộ tịch của cá nhân đó.

- Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính, dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.

- Giấy tờ hộ tịch do cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là cơ quan Ngoại giao, lãnh sự Việt Nam) cấp có giá trị như giấy tờ hộ tịch được cấp ở trong nước.

Điều 6 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP quy định đối với các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp có giá trị như sau:

- Giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, khi sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Giấy tờ hộ tịch do cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam cấp cho công dân nước đó để sử dụng tại Việt Nam được miễn hợp pháp hóa lãnh sự trên cơ sở nguyên tắc có đi, có lại.

- Giấy tờ hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều 6 bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công dân Việt Nam có giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp mà về nước thường trú, thì phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục 4 Chương III của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Câu hỏi 5. Việc xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì, thẩm quyền đăng ký hộ tịch theo nơi cư trú được xác định như sau:

1. Đối với công dân Việt Nam ở trong nước, thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại nơi người đó đăng ký hộ khẩu thường trú; nếu không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại nơi người đó đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật và đăng ký hộ khẩu.

2. Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại nơi người đó đăng ký thường trú; nếu không có nơi đăng ký thường trú, thì việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại nơi người đó đăng ký tạm trú.

Theo quy định của Luật nuôi con nuôi năm 2010, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và theo quy định tại các điều 3, 12, 29 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21-7-2006 của Chính phủ thì:

- Đối với đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau thì thẩm quyền được xác định: *Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau.*

+ Đối với việc đăng ký kết hôn, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP quy định: Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa người đó với người nước ngoài.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên đương sự thực hiện đăng ký việc kết hôn.

+ *Đối với việc đăng ký việc nhận cha, mẹ, con,* khoản 1 Điều 29 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP khoản 2 Điều 2 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con; việc công dân Việt Nam xin nhận người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy

định tại Chương V của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, và Mục 3 Chương II Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước tiếp nhận.

Chú ý: Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì đối với việc đăng ký và quản lý hộ tịch ở các huyện đảo do không có đơn vị hành chính cấp xã, thì ngoài việc thực hiện chức năng đăng ký và quản lý hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện đảo còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định này.

Phòng Tư pháp của huyện đảo có trách nhiệm cử cán bộ chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định của Nghị định này.

Câu hỏi 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 79 Nghị định

số 158/2005/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch được quy định như sau:

1. Trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, gồm các việc cụ thể sau:

- Đăng ký khai sinh;
- Đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi;
- Đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú;
- Đăng ký khai sinh cho trẻ em chết sơ sinh;
- Đăng ký lại việc sinh;
- Đăng ký khai sinh quá hạn;
- Đăng ký khai sinh trong một số trường hợp đặc biệt;
- Đăng ký khai tử;
- Đăng ký khai tử cho trẻ em chết sơ sinh;
- Đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết;
- Đăng ký lại việc tử;
- Đăng ký khai tử quá hạn;
- Đăng ký khai tử trong một số trường hợp đặc biệt;
- Đăng ký kết hôn;
- Đăng ký lại việc kết hôn;

- Đăng ký kết hôn cho người Việt Nam cư trú trong nước với người Việt Nam trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước;
- Đăng ký giám hộ;
- Đăng ký thay đổi, chấm dứt việc giám hộ;
- Đăng ký nhận cha, mẹ, con;
- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch (trong sổ đăng ký khai sinh và bản chính giấy khai sinh);
- Bổ sung, cải chính sổ đăng ký khai sinh và giấy khai sinh của người con trong việc nhận cha, mẹ, con;
- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi và bổ sung hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi;
- Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác;
- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;
- Cấp bản sao từ sổ gốc;
- Cấp bản sao giấy chứng tử;
- Cấp bản sao giấy chứng nhận kết hôn;
- Cấp bản sao giấy khai sinh;
- Cấp bản sao quyết định công nhận giám hộ;
- Cấp bản sao quyết định nuôi con nuôi;
- Đăng ký việc nuôi con nuôi;
- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi.

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

d) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

đ) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

e) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Công chức Tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, trừ trường hợp giải quyết tố cáo tại điểm g khoản 1 nêu trên.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong công tác đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chịu trách nhiệm.

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP, Mục 3 Chương III Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thì, Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

Câu hỏi 7. Những loại việc hộ tịch nào không thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp xã?

Trả lời:

Ủy ban nhân dân cấp xã là nơi trực tiếp đăng ký đa số các việc hộ tịch xảy ra trên thực tế, trừ một số việc sau đây thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện:

- Các việc khai sinh, khai tử, kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, mà trong địa hạt của huyện đó đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây.

Khi gặp những trường hợp thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp xã không tiếp nhận giải quyết mà hướng dẫn đương sự đến Sở Tư pháp hoặc Phòng Tư pháp để làm thủ tục đăng ký. Nếu Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký sai thẩm quyền thì việc đăng ký đó sẽ không có giá trị pháp lý và sẽ bị huỷ bỏ sau đó.

Chú ý: Tuy nhiên đối với việc đăng ký hộ tịch

có yếu tố nước ngoài trong một số trường hợp đặc biệt, thì thẩm quyền đăng ký và quản lý vẫn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Theo quy định tại Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP và Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-8-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP:

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì các quy định về đăng ký khai sinh tại Mục 1 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP cũng được áp dụng để đăng ký khai sinh cho các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 96 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Thẩm quyền đăng ký khai sinh cho các trường hợp này được xác định như sau:

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ hoặc người cha cư trú trong thời gian ở Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha. Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha được xác định như đối với việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là người nước ngoài, người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam, còn người kia là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

- Xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mà người đó đã có quốc tịch nước ngoài, thì căn cứ vào Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài để xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh. Trường hợp đương sự xuất trình Hộ chiếu Việt Nam, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP; nếu xuất trình Hộ chiếu nước ngoài, thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Hướng dẫn này cũng được áp dụng đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cả cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Thẩm quyền đăng ký khai tử của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Mục 3 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP cũng được áp dụng đối với những trường hợp người chết là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam.

3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã về

thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch tại Mục 7 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP cũng được áp dụng đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, mà trước đây đã đăng ký hộ tịch trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...

Riêng đối với việc giải quyết cải chính hộ tịch, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho người nước ngoài hoặc người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam mà đã đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì được thực hiện như đối với công dân Việt Nam ở trong nước.

4. Các quy định về đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký lại việc nuôi con nuôi tại Mục 9 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, cũng được áp dụng để giải quyết đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam mà việc kết hôn, nuôi con nuôi trước đây đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Câu hỏi 8. Việc đăng ký hộ tịch có được ủy quyền cho người khác thực hiện hay không? Nếu có thì được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 3, Điều 1, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì, người có yêu cầu đăng ký hộ tịch (trừ trường hợp đăng ký kết hôn, đăng ký giám hộ, đăng ký việc nhận cha, mẹ, con) hoặc yêu cầu cấp các giấy tờ về hộ tịch mà không có điều kiện trực tiếp đến cơ quan đăng ký hộ tịch, thì có thể ủy quyền cho người khác làm thay. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực hợp lệ. Quy định này là một trong những biện pháp cải cách hành chính nhằm mục đích tạo điều kiện thuận tiện cho người dân khi có yêu cầu đăng ký hộ tịch mà không có điều kiện đến các cơ quan hành chính nhà nước làm thủ tục.

Nếu người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền.

Câu hỏi 9. Quản lý nhà nước về sổ sách, biểu mẫu hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Quản lý nhà nước đối với sổ sách, biểu mẫu hộ tịch bao gồm các hoạt động như: ban hành mẫu, in, phát hành, sử dụng, cấp phát, lưu giữ... các sổ sách, biểu mẫu đó.

Theo quy định tại khoản 3, Điều 75 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP) thì Bộ Tư pháp là cơ quan duy nhất có quyền hạn và nhiệm vụ ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch.

Theo quy định tại Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch, được sửa đổi bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP ngày 08-10-2010 của Bộ Tư pháp và Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23-5-2012 thì Bộ Tư pháp ban hành 05 loại sổ hộ tịch và 66 loại biểu mẫu hộ tịch loại biểu mẫu hộ tịch được thống nhất sử dụng khổ giấy (210 x 297mm). Theo đó:

- Bộ Tư pháp in, phát hành 05 loại sổ hộ tịch và 05 loại biểu mẫu bản chính, bao gồm:

a) 05 loại sổ hộ tịch được sử dụng chung cho đăng ký các sự kiện hộ tịch theo quy định tại

Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, Nghị định số 68/2002 /NĐ-CP ngày 10-7-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21-7-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, theo Mục A Danh mục I kèm theo Thông tư số 08/a/2010/TT-BTP (sửa đổi bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP và Thông tư số 05/2012/TT-BTP).

b) Năm loại biểu mẫu bản chính in màu, có hoa văn:

Ba loại biểu mẫu bản chính (Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử) sử dụng để đăng ký các sự kiện hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, theo Mục B Danh mục I kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP (sửa đổi bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP và Thông tư số 05/2012/TT-BTP).

Hai loại biểu mẫu bản chính (Giấy chứng nhận kết hôn; Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con) sử dụng để đăng ký việc kết hôn; nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP, theo Mục C Danh mục I kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP (sửa đổi bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP và Thông tư số 05/2012/TT-BTP).

Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư

pháp 61 biểu mẫu hộ tịch đen trắng, không có hoa văn (bao gồm các biểu mẫu bản chính còn lại; tất cả các biểu mẫu bản sao, biểu mẫu tờ khai và biểu mẫu khác), bao gồm:

a) 55 biểu mẫu hộ tịch sử dụng để đăng ký các sự kiện hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, theo Mục A Danh mục II kèm theo Thông tư này.

b) Sáu biểu mẫu hộ tịch sử dụng để đăng ký các sự kiện hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP, theo Mục B Danh mục II kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP (sửa đổi bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP và Thông tư số 05/2010/TT-BTP).

Cơ quan đăng ký hộ tịch và người có yêu cầu đăng ký hộ tịch được tự truy cập trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (www.moj.gov.vn) để in và sử dụng miễn phí 61 biểu mẫu theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản này. Đối với những địa phương chưa có điều kiện sử dụng internet, Sở Tư pháp chủ động tổ chức in, phát hành miễn phí các biểu mẫu hộ tịch này, đáp ứng đầy đủ yêu cầu sử dụng biểu mẫu hộ tịch trong địa phương.

Theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì sổ hộ tịch phải được lưu trữ mỗi loại sổ hộ tịch được lập thành hai bộ giống nhau, một bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ tịch, một bộ chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chú ý: Đối với những việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì chỉ đăng ký vào 1 quyển và lưu tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Việc lập hai bộ sổ hộ tịch (sổ kép) và lưu tại hai cấp như vậy là quy định bắt buộc của pháp luật không thể làm khác nhằm bảo đảm độ an toàn cũng như độ chính xác cao của sổ hộ tịch, chống tình trạng tùy tiện sửa đổi các nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch. Sổ hộ tịch là một trong những loại sổ quan trọng đặc biệt của Nhà nước cần phải được lưu giữ và bảo quản cẩn thận, lâu dài.

Thời gian tối đa lưu giữ sổ hộ tịch không được quy định trong pháp luật; như vậy có thể hiểu là vô thời hạn. Bởi vì sổ hộ tịch có giá trị cần thiết đối với xã hội và Nhà nước không phải chỉ trong phạm vi một đời người mà là nhiều đời người.

Phần II

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

Mục I

ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Câu hỏi 10. Mục đích, ý nghĩa của đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Đăng ký khai sinh trước hết là một quyền quan

trọng của trẻ em khoản 1 Điều 11, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định: *“Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch”*. Điều 7, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (được Liên hợp quốc thông qua ngày 20-11-1989) ghi nhận: *“trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi sinh ra và có quyền có họ tên...”*. Sở dĩ pháp luật của Nhà nước ta cũng như Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em đặc biệt quan tâm đến quyền đăng ký khai sinh của trẻ em như vậy là vì chỉ trên cơ sở và bắt đầu từ việc đăng ký khai sinh, các quyền cơ bản khác của trẻ em mới được thực hiện. Ví dụ: quyền được có họ, tên, có quốc tịch; quyền được biết cha, mẹ mình là ai và được chính cha mẹ mình chăm sóc nuôi dưỡng. Ngoài ra, đăng ký khai sinh cũng là thủ tục cần thiết để trẻ em được hưởng các quyền về chăm sóc sức khoẻ ban đầu, quyền về giáo dục...

Đăng ký khai sinh có ý nghĩa quan trọng không chỉ riêng đối với trẻ em mà cả đối với bất kỳ cá nhân nào dù đã trưởng thành. Bởi vì, nếu không đăng ký khai sinh thì nói chung là không có cơ sở pháp lý để phân biệt người (cá nhân) này với người khác với các yếu tố để xác định tình trạng nhân thân của mỗi cá nhân như: họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, dân tộc, quốc tịch... Do vậy, Điều 29 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh”*.

Đăng ký khai sinh cũng có ý nghĩa quan trọng đầu tiên trong đăng ký và quản lý hộ tịch nói chung. Bởi vì, nếu không đăng ký khai sinh thì các hoạt động đăng ký hộ tịch khác tiếp theo trong cuộc đời của mỗi con người như: đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi (nếu có), đăng ký giám hộ (nếu có), đăng ký khai tử... sẽ không thực hiện được.

Xét theo góc độ quản lý nhà nước, đăng ký khai sinh là phương tiện để Nhà nước theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ khẩu trên cơ sở đó bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và gia đình, đồng thời góp phần xây dựng các chính sách về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và dân số, kế hoạch hóa gia đình...

Câu hỏi 11. Thẩm quyền đăng ký khai sinh được pháp luật quy định cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền đăng ký khai sinh được xác định như sau:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi cư trú của người mẹ thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em; nếu không xác định được nơi cư trú của

người mẹ, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người cha thực hiện việc đăng ký khai sinh.

- Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của người mẹ và người cha, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ em đang sinh sống trên thực tế thực hiện việc đăng ký khai sinh.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.

Để cụ thể hóa các quy định này, tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Mục 2 Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch thì thẩm quyền đăng ký khai sinh được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo nơi người mẹ cư trú:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi người mẹ đăng ký thường trú; trường hợp người mẹ không có nơi đăng ký thường trú, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú.

Trường hợp người mẹ có nơi đăng ký thường trú, nhưng thực tế đang sinh sống, làm việc ổn định tại nơi đăng ký tạm trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em (Ví dụ: chị T đăng ký thường trú tại xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nhưng làm việc ổn định và sinh con tại nơi đăng ký tạm trú là phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, thì Ủy ban nhân dân phường Tân Tạo cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh cho con của chị T). Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký thường trú để biết. Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Đăng ký khai sinh theo nơi tạm trú của người mẹ”.

b) Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì các quy định về đăng ký khai sinh tại Mục 1 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP cũng được áp dụng để đăng ký khai sinh cho các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 96 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Thẩm quyền đăng ký khai sinh cho các trường hợp này được xác định như sau:

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ hoặc người cha cư trú trong thời gian ở Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha. Thẩm quyền đăng ký khai sinh theo nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha được xác định như đối với việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là người nước ngoài, người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam, còn người kia là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người là công dân Việt Nam.

c) Xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài mà người đó đã có quốc tịch nước ngoài, thì căn cứ vào hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài để xác định thẩm quyền đăng ký khai sinh. Trường hợp đương sự xuất trình hộ chiếu Việt Nam, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP; nếu xuất trình hộ chiếu nước ngoài, thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Hướng dẫn này cũng được áp dụng đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam, có cả cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha và mẹ là công dân Việt Nam mà chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, sau đó về nước cư trú cũng được áp dụng quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 158/2005/NĐ-CP và hướng dẫn tại Mục này để đăng ký khai sinh. Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ sinh ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài”.

đ) Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, được mẹ là công dân Việt Nam đưa về Việt Nam sinh sống, cũng được áp dụng quy định về đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú theo quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP và hướng dẫn tại mục này để đăng ký khai sinh khi:

- Trẻ em chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài;

- Mẹ của trẻ em không đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp người mẹ khai về người cha, thì người cha phải làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật.

Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ sinh ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài”.

Câu hỏi 12. Trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 23 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định: "*Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng hạn*"; Điều 14 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP "nếu cha, mẹ không thể đi khai sinh, thì ông, bà hoặc những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em".

Như vậy, trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ trước hết thuộc về cha, mẹ đứa trẻ. Trong thực tế, những trường hợp người cha đi vắng xa nhà, người mẹ vừa mới sinh con sức khoẻ đang còn yếu phải kiêng cử thì ông, bà, cô, dì, cậu... có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho trẻ. Trường hợp trẻ sơ sinh bị bỏ rơi không biết cha, mẹ, người thân thích là ai thì người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ, người phụ trách cơ sở nuôi dưỡng trẻ... có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho trẻ.

Câu hỏi 13. Thời hạn đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thời hạn đăng ký khai sinh cho trẻ là 60 ngày kể từ ngày sinh. Việc định ra

thời hạn đăng ký khai sinh như vậy là nhằm bảo đảm đăng ký khai sinh kịp thời cho trẻ, mặt khác để cập nhật kịp thời các số liệu về sinh để phục vụ tốt cho các hoạt động quản lý khác. Nếu quá thời hạn quy định nêu trên mới đăng ký khai sinh thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký khai sinh quá hạn.

Thực tế từ trước tới nay có khá nhiều trường hợp các bậc phụ huynh ít quan tâm đến việc đăng ký khai sinh kịp thời cho trẻ. Thường thì chỉ khi nào trẻ cần đến Giấy khai sinh như đi học mẫu giáo, lớp một bắt buộc phải có Giấy khai sinh thì các bậc phụ huynh mới đi đăng ký khai sinh cho trẻ. Tình trạng này đã gây ảnh hưởng không tốt cho cả phía quyền lợi của trẻ cũng như phía quản lý nhà nước.

Câu hỏi 14. Thủ tục đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 4 Điều 1, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em được quy định cụ thể như sau:

- Người đi đăng ký khai sinh phải nộp Tờ khai, Giấy chứng sinh (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì Giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Trong trường hợp công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em, thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn.

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

- Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, thì phần ghi về người cha trong sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người nhận con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Hồ sơ đăng ký khai sinh gồm:

- *Giấy chứng sinh*: Người đi khai sinh nộp giấy chứng sinh do cơ sở y tế (bệnh viện, trạm y tế, nhà hộ sinh...) nơi trẻ được sinh ra cấp hoặc văn bản xác nhận của người làm chứng nếu trẻ em sinh ra ngoài các cơ sở y tế, hoặc văn bản xác nhận của

người chỉ huy, người điều khiển các phương tiện giao thông như: ô tô, tàu thủy, máy bay... nếu trẻ em được sinh ra trên các phương tiện giao thông.

- *Xuất trình các giấy tờ sau:*

+ Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ (nếu có đăng ký kết hôn);

+ Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký tạm trú của người mẹ trong trường hợp không đăng ký hộ khẩu thường trú ở nơi khác).

Trong trường hợp không có Sổ hộ khẩu gia đình thì Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc Giấy xác nhận cư trú của cơ quan Công an được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình.

Lưu ý: Trong trường hợp công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em, thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

Câu hỏi 15. Thủ tục đăng ký khai sinh quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Đăng ký khai sinh quá hạn là việc người đi

đăng ký khai sinh cho trẻ sau 60 ngày kể từ ngày trẻ được sinh ra.

Đối với trường hợp này, thì người đi đăng ký khai sinh quá hạn cho trẻ phải làm Đơn đăng ký khai sinh quá hạn (theo mẫu) và nộp các Giấy tờ còn lại giống như việc đăng ký khai sinh (xem câu hỏi và trả lời số 14).

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch ghi vào sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính Giấy khai sinh. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Đăng ký quá hạn”. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh không quá 05 ngày.

** Lưu ý:*

- Khi đăng ký khai sinh quá hạn cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ, giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phần khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện tại.

- Phần 6, Mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP quy định. Trong trường hợp đăng ký khai sinh quá hạn cho người đã thành niên mà một bên hoặc cả hai bên cha, mẹ đẻ đã chết, thì căn cứ vào những giấy tờ cá nhân có ghi về quan hệ cha, mẹ, con do đương sự xuất trình để ghi; trường hợp không có giấy tờ ghi về quan hệ cha, mẹ, con, thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải xác minh, làm rõ trước khi đăng ký.

Hướng dẫn này cũng được áp dụng đối với trường hợp đăng ký lại việc sinh cho người đã thành niên mà một bên hoặc cả hai bên cha, mẹ đẻ đã chết.

- Khi đăng ký khai sinh quá hạn cho cán bộ, công chức, hoặc cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì người đó phải nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên. Trường hợp vì lý do bí mật mà cơ quan, đơn vị của người đó không cho sao chụp bản lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị về những nội dung khai sinh của người đó (như: họ tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha con, mẹ con) đã ghi trong hồ sơ cá nhân do cơ quan, đơn vị quản lý.

Hướng dẫn này cũng được áp dụng trong

trường hợp giải quyết đăng ký lại việc sinh cho cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang mà không có bản sao Giấy khai sinh được cấp hợp lệ trước đây.

Câu hỏi 16. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ mới sinh ra rồi chết được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 23 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP quy định trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử. Nếu cha, mẹ không đi khai sinh và khai tử, thì công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã tự xác định nội dung để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh".

Câu hỏi 17. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi được quy định như sau:

1. Người phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách

nhiệm bảo vệ trẻ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn, nơi trẻ bị bỏ rơi để lập biên bản và tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.

Biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; giới tính; đặc điểm nhận dạng; tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, tên, địa chỉ của người phát hiện. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, một bản giao cho người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình địa phương để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình có trách nhiệm thông báo miễn phí 3 lần trong 3 ngày liên tiếp các thông tin về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ, thì người hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh.

3. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày sinh; nơi sinh là địa phương nơi lập biên bản; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được để trống.

Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi". Trong trường hợp có người nhận trẻ làm con nuôi, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch căn cứ vào quyết định công nhận việc nuôi con nuôi để ghi tên cha, mẹ nuôi vào phần ghi về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của con nuôi; trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi"; nội dung ghi chú này phải được giữ bí mật, chỉ những người có thẩm quyền mới được tìm hiểu.

4. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không phải là trẻ sơ sinh, thì việc lập biên bản và thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 138/2005/NĐ-CP. Khi đăng ký khai sinh, những nội dung liên quan đến khai sinh được ghi theo lời khai của trẻ; nếu trẻ không nhớ được thì căn cứ vào thẻ trạng của trẻ để xác định năm sinh, ngày sinh là ngày 01 tháng 01 của năm đó; họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam; những nội dung không xác định được thì để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi".

Cụ thể hóa quy định này của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, điểm h, khoản 1 Mục 2 Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005

của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch hướng dẫn thì việc khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi được hướng dẫn như sau:

Trường hợp trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, có giấy tờ kèm theo ghi về thông tin của cha, mẹ, nhưng sau khi đã thực hiện việc thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP mà không tìm được cha, mẹ đẻ, thì những thông tin này chỉ ghi chú trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh; phần ghi về người mẹ và người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con được để trống.

Câu hỏi 18. Thủ tục đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú được pháp luật quy định như thế nào? Có gì khác với việc đăng ký khai sinh bình thường không?

Trả lời:

Điểm khác biệt duy nhất đối với trường hợp này là trong Hồ sơ đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú không có giấy đăng ký kết hôn, các giấy tờ còn lại giống trường hợp đăng ký khai sinh.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, thì phần ghi về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người

nhận con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Điểm đ, Điều 1, Mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP quy định, trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài, được mẹ là công dân Việt Nam đưa về Việt Nam sinh sống, cũng được áp dụng quy định về đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú để đăng ký khai sinh khi:

- Trẻ em chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài;

- Mẹ của trẻ em không đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp người mẹ khai về người cha, thì người cha phải làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật.

Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ sinh ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài”.

Câu hỏi 19. Thủ tục đăng ký lại việc sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại các điều 46, 47, 48 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký lại việc sinh được quy định như sau:

Đăng ký lại việc sinh là việc sinh đó đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được,

thì được đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự cư trú hoặc nơi đã đăng ký việc sinh trước đây thực hiện việc đăng ký lại.

Thủ tục đăng ký lại việc sinh được quy định như sau:

Người có yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình bản sao giấy tờ hộ tịch đã cấp hợp lệ trước đây (nếu có); trong trường hợp không có bản sao giấy tờ hộ tịch, thì đương sự phải tự cam đoan về việc đã đăng ký, nhưng sổ hộ tịch không còn lưu được và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ hộ tịch theo từng loại việc và bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính giấy tờ hộ tịch theo từng loại việc. Các giấy tờ hộ tịch cũ liên quan đến sự kiện hộ tịch đăng ký lại (nếu có) được thu hồi và lưu hồ sơ.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài không quá 03 ngày.

Khi đăng ký lại việc sinh, nếu người đi đăng ký lại xuất trình bản sao giấy tờ đã cấp hợp lệ trước đây, thì nội dung khai sinh được ghi theo nội dung của bản sao giấy tờ hộ tịch đó.

Trường hợp đăng ký lại việc sinh cho người không có bản sao Giấy khai sinh đã cấp trước đây, nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ

khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phân khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện tại.

Phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo thời điểm đăng ký lại việc sinh. Riêng phần ghi về quốc tịch của cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã được thôi quốc tịch Việt Nam, đã nhập quốc tịch nước ngoài, thì quốc tịch của cha, mẹ vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam; Quốc tịch hiện tại của cha, mẹ được ghi chú vào sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

Câu hỏi 20. Cách ghi trong Giấy khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi

chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch thì cách ghi trong Giấy khai sinh được quy định cụ thể như sau:

1. Họ và tên của người được khai sinh phải viết bằng chữ in hoa, có dấu.

2. Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh phải xác định theo ngày, tháng, năm Dương lịch; viết cả bằng số và bằng chữ.

3. Mục nơi thường trú/tạm trú được ghi như sau:

a) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú.

b) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, thì ghi theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

Việc ghi nơi thường trú/tạm trú theo hướng dẫn tại khoản này cũng được áp dụng đối với việc ghi nơi thường trú/tạm trú trong sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

4. Nơi sinh:

a) Trường hợp trẻ em sinh tại bệnh viện, thì ghi tên bệnh viện và địa danh hành chính nơi trẻ em sinh ra (ví dụ: Bệnh viện Phụ sản Hà Nội). Trường hợp trẻ em sinh tại cơ sở y tế, thì ghi tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi trẻ em sinh ra (ví dụ: Trạm y tế xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

b) Trường hợp trẻ em sinh ngoài bệnh viện

và cơ sở y tế, thì ghi địa danh của 03 cấp hành chính (cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh), nơi trẻ em sinh ra (ví dụ: xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

c) Trường hợp trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, thì nơi sinh được ghi theo tên thành phố, tên nước, nơi trẻ em đó được sinh ra (ví dụ: Luân Đôn, Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen; Béclin, Cộng hòa Liên bang Đức).

5. Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn, quá hạn, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký lần đầu.

b) Đối với trường hợp đăng ký lại việc sinh, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

c) Đối với trường hợp ghi vào sổ việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và ngày, tháng, năm đã đăng ký khai sinh ở nước ngoài.

d) Đối với trường hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày tháng năm đăng ký trước đây; trường hợp có thay đổi về địa danh hành chính, thì tên cơ quan đăng

ký trước đây được ghi theo địa danh hành chính đã ghi trong Sổ đăng ký khai sinh.

đ) Tên cơ quan đăng ký được ghi như sau:

- Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, thì phải ghi đủ 03 cấp hành chính (cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh);

- Trường hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì ghi theo 02 cấp hành chính (cấp huyện, cấp tỉnh);

- Trường hợp đăng ký khai sinh hoặc cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp, thì ghi tên của Sở Tư pháp (ví dụ: Sở Tư pháp thành phố Hà Nội);

- Trường hợp đăng ký khai sinh hoặc cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của cơ quan Đại diện Việt Nam ở nước ngoài, thì ghi tên của cơ quan Đại diện Việt Nam ở nước ngoài (ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Liên bang Đức).

Việc ghi tên cơ quan đăng ký theo hướng dẫn tại điểm d khoản này cũng được áp dụng khi ghi tên cơ quan đăng ký trong sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

6. Mục ghi chú được ghi như sau:

- a) Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký đúng hạn, đăng ký quá hạn, đăng ký lại, cấp lại bản chính Giấy khai sinh hoặc ghi vào sổ việc

khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

b) Đối với trường hợp ghi vào sổ việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan thực hiện ghi vào sổ và ngày, tháng, năm ghi vào sổ.

c) Đối với trường hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh, thì ghi tên cơ quan cấp lại và ngày, tháng, năm cấp lại; trường hợp có thay đổi về địa danh hành chính, thì tên cơ quan cấp lại được ghi theo địa danh hành chính mới.

Mục II

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Câu hỏi 21. Mục đích, ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Đăng ký kết hôn là thủ tục do pháp luật quy định nhằm công nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa người nam với người nữ. Do đó, đăng ký kết hôn có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ đối với bản thân cá nhân mỗi công dân mà còn có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý nhà nước.

Trước hết, về phía công dân, chỉ thông qua hành vi đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân

giữa một người nam và một người nữ mới chính thức được xác lập, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong quan hệ hôn nhân đó. Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp là một chứng thư có giá trị pháp lý xác nhận giữa hai bên nam, nữ đã phát sinh một quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong truyền thống đời sống hôn nhân - gia đình của các dân tộc Việt Nam tồn tại nhiều nghi thức kết hôn theo các phong tục tập quán khác nhau, nhưng đăng ký kết hôn là “nghi thức” duy nhất được pháp luật thừa nhận. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Đối với công tác quản lý nhà nước, việc quy định các thủ tục pháp lý về đăng ký kết hôn nhằm bảo đảm cho sự quản lý việc tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình; bảo đảm thực sự chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng theo quy định tại Điều 1 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành; đồng thời cũng thông qua hành vi đăng ký kết hôn cho công dân, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ thực hiện chức năng giám sát, ngăn ngừa các quan hệ hôn nhân trái pháp luật như tảo hôn, cưỡng ép kết hôn hoặc các hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, yếu sách của cải trong cưới hỏi...

Ngoài ra, trong trường hợp hai vợ chồng trước đó đã ly hôn với nhau nay muốn chung sống trở

lại cũng bắt buộc phải thực hiện việc đăng ký kết hôn thì việc chung sống trở lại đó mới được coi là hợp pháp (theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm hiện hành).

Câu hỏi 22. Thẩm quyền đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc đăng ký kết hôn phải được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn là Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Khái niệm “nơi cư trú” trong quy định này được hiểu một cách hạn chế dưới hai góc độ:

- + Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;
- + Nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cắt hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định

số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 7 năm 2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 7 năm 2006 thì Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Chương V của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công nhân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước tiếp nhận.

Câu hỏi 23. Hồ sơ đăng ký kết hôn được quy định cụ thể như thế nào?

Trả lời:

Khi đến đăng ký kết hôn, để thể hiện ý chí tự nguyện, hai bên nam, nữ phải cùng có mặt để nộp hồ sơ. Trong trường hợp một trong hai bên có lý do chính đáng không thể trực tiếp đến nộp hồ sơ được (như ốm đau, đi công tác...) thì phải có đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn này phải nêu rõ lý do

vắng mặt và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người làm đơn cư trú.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, để làm thủ tục đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn. Cụ thể:

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân. Trường hợp cả hai bên nam, nữ cùng cư trú tại một xã, phường, thị trấn hoặc cùng công tác tại một đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân, thì hai bên kết hôn chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

** Lưu ý: Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó. Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.*

Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì Thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân. Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ chỉ cần nộp một trong hai loại giấy tờ trên.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có các xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức) hoặc của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú (đối với nhân dân trong trường hợp nơi đăng ký kết hôn khác với nơi thường trú/tạm trú của người đăng ký kết hôn) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân có giá trị trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp).

- Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc nữ nơi đăng ký kết hôn. Trong trường hợp không có Sổ hộ khẩu gia đình thì Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc Giấy xác nhận cư trú của cơ quan Công an được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình.

Trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang học tập, lao động công tác có thời hạn ở nước ngoài, đã cất hộ khẩu khỏi nơi thường trú nay về nước xin đăng ký kết hôn thì được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha, mẹ bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu thường trú; Sổ hộ khẩu gia đình của cha, mẹ được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế.

- Trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn

hay người kia đã chết thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc cho ly hôn hoặc bản sao giấy chứng tử.

- Trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam, nữ bị mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình thì phải có giấy khám sức khỏe của cơ quan Y tế quận, huyện.

**Câu hỏi 24. Tờ khai đăng ký kết hôn là gì?
Yêu cầu cụ thể đối với Tờ khai đăng ký kết hôn như thế nào?**

Trả lời:

Tờ khai đăng ký kết hôn là bản khai theo mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp phát hành. Tờ khai đăng ký kết hôn là loại giấy tờ quan trọng dùng cho đương sự tự khai về tình trạng hôn nhân và các điều kiện kết hôn theo luật để qua đó, Ủy ban nhân dân có cơ sở để xem xét quyết định công nhận hay không công nhận việc kết hôn.

Trong Tờ khai đăng ký kết hôn, ngoài phần tự khai của đương sự còn phải có xác nhận về tình trạng hôn nhân của người đó do cơ quan, đơn vị nơi công tác (nếu người xin đăng ký kết hôn là cán bộ, công chức, viên chức người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) về tình trạng hôn nhân của mỗi bên đương sự.

Về nguyên tắc, mỗi bên nam, nữ phải làm một

tò khai đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, nếu cả hai bên nam, nữ cùng công tác tại một cơ quan, đơn vị hoặc cùng cư trú trên địa bàn một xã, phường, thị trấn thì chỉ cần khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn, nhưng cơ quan, đơn vị chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền vẫn phải bảo đảm việc xác nhận về tình trạng hôn nhân đối với từng người. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Chú ý: Đối với nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn, pháp luật quy định (điểm c, d, đ, e, g, và h, khoản 2, Mục II Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch) thì:

- Nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi rõ: đương sự hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai); đối với người đã có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết thì cũng phải ghi rõ điều đó (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại... đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án ly hôn số ... ngày... tháng ... năm.... của Tòa án nhân dân ..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai).

- Đối với những người đã qua nhiều nơi cư trú khác nhau (kể cả thời gian cư trú ở nước ngoài), mà Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xác nhận tình trạng hôn nhân không rõ về tình trạng hôn nhân của họ ở những nơi đó, thì yêu cầu đương sự viết bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian trước khi về cư trú tại địa phương và chịu trách nhiệm về việc cam đoan.

- Khi xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã cũng phải ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để quản lý. Số/quyển số trong Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được ghi bổ sung sau phần ghi về thời hạn có giá trị của việc xác nhận: Xác nhận này có giá trị trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp (Số/quyển số).

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên nam, nữ phải là bản chính. Không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích sử dụng khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn và ngược lại, không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ghi mục đích làm thủ tục đăng ký kết hôn để sử dụng vào mục đích khác.

- Khi đương sự yêu cầu xác nhận lại tình

trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn do xác nhận trước đó đã hết thời hạn sử dụng, thì phải nộp lại Tờ khai đăng ký kết hôn cũ; trong trường hợp đương sự khai đã làm mất Tờ khai đăng ký kết hôn, thì phải có cam kết về việc chưa đăng ký kết hôn; bản cam kết phải lưu trong hồ sơ cấp xác nhận tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận lại tình trạng hôn nhân cũng phải được ghi trong Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong cột Ghi chú của Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (kể cả xác nhận lần đầu và xác nhận lại) phải ghi rõ “Đã xác nhận lại tình trạng hôn nhân ngày ... tháng ... năm ..., lý do xác nhận lại”.

Hướng dẫn này cũng được áp dụng khi giải quyết yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn.

- Khi một bên hoặc cả hai bên nam, nữ đề nghị rút hồ sơ đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ, đồng thời hướng dẫn đương sự nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc Tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã cấp xác nhận tình trạng hôn nhân để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân về việc chưa đăng ký kết hôn; đối với trường

hợp người đăng ký kết hôn là cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thông báo cho Thủ trưởng đơn vị của người đó để biết.

Câu hỏi 25. Việc đăng ký kết hôn được tiến hành lúc nào và ở đâu?

Trả lời:

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình hiện hành thì khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 5 Điều 1, Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì, trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho hai bên

nam, nữ. Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Quy định này nhằm mục đích thông qua đó, cơ quan có thẩm quyền và quần chúng nhân dân có thể phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân - gia đình của hai bên nam, nữ, bảo đảm việc đăng ký kết hôn tuân thủ đúng quy định của pháp luật, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo sau này. Sau thời hạn trên, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho hai bên nam, nữ biết về ngày đăng ký kết hôn.

Chú ý, theo quy định tại Thông tư số 01/2008/TT-BTP Ủy ban nhân dân thì thời hạn 05 ngày ở đây là tính theo ngày làm việc (không kể ngày thứ Bảy và Chủ nhật).

Khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Tại Trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, vị đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết

hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

Câu hỏi 26. Cách ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch thì cách ghi trong Giấy khai sinh được quy định cụ thể như sau:

- Họ và tên chồng, họ và tên vợ phải viết bằng chữ in hoa, có dấu.

- Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, Mục nơi đăng ký được ghi như sau:

- + Đối với trường hợp đăng ký lại việc kết hôn, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

- + Đối với trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan đã đăng ký kết hôn và ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn ở nước ngoài.

- Mục ghi chú được ghi như sau:

+ Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký lại việc kết hôn; ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc đăng ký hôn nhân thực tế (những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987).

+ Đối với trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan thực hiện ghi vào sổ và ngày, tháng, năm ghi vào sổ.

+ Đối với trường hợp đăng ký hôn nhân thực tế, thì ghi rõ ngày, tháng, năm công nhận hôn nhân có hiệu lực theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Mục III

ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

**Câu hỏi 27. Tại sao phải đăng ký khai tử?
Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai tử?**

Trả lời:

Đăng ký khai tử là một nghiệp vụ trong đăng ký hộ tịch, là việc làm để xác nhận sự kiện chết của một con người và xác định sự chấm dứt quan hệ pháp luật, quan hệ xã hội, quan hệ nhân thân... của người đã chết. Khi có người chết thì việc khai

báo cho người mới chết do người thân thích, chủ nhà hoặc thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi có người chết thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Việc quy định đăng ký khai tử để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo dõi được thực trạng và sự biến động thường xuyên về dân số tạo cơ sở cho việc xây dựng phát triển kinh tế, xã hội và có chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình phù hợp với nền kinh tế quốc dân.

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

Thẩm quyền đăng ký khai tử cụ thể đối với từng trường hợp như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú được xác định là nơi người chết đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu;

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử;

- Đối với quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự thì việc đăng ký khai tử được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự;

- Trường hợp người chết là sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân thì việc đăng ký khai tử được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết;

- Đối với việc đăng ký khai tử cho người chết ở nơi tạm giam, tạm giữ, thì người chỉ huy trực tiếp nơi tạm giam, tạm giữ có trách nhiệm phải thông báo về nơi người đó cư trú trước khi bị tạm giam tạm giữ để thực hiện việc đăng ký khai tử;

- Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giam giữ của người đó;

- Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam được thực hiện tại Sở Tư pháp tỉnh (thành phố), nơi cư trú cuối cùng của người đó, nếu nhân thân của họ có yêu cầu;

- Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) nơi người đó chết, thực hiện việc đăng ký khai tử.

Câu hỏi 28. Thời hạn đi khai tử, trách nhiệm khai tử và thủ tục khai tử được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 20, 21 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì:

- Thời hạn đi khai tử là 15 ngày, kể từ ngày chết;
- Thân nhân của người chết có trách nhiệm đi khai tử; nếu người chết không có thân nhân, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tổ chức, nơi người đó cư trú hoặc công tác trước khi chết đi khai tử;

Thủ tục đăng ký khai tử được quy định như sau:

- Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP (*xem câu hỏi và trả lời số 29*);

Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử là một loại giấy tờ được cấp cho thân nhân người chết để đi khai tử. Theo đó, Giấy báo tử phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người chết; giờ, ngày, tháng, năm chết; địa điểm chết và nguyên nhân chết;

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ đăng ký khai tử và Giấy chứng tử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai tử một bản

chính Giấy chứng tử. Bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

Câu hỏi 29. Thẩm quyền cấp Giấy báo tử được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền cấp Giấy báo tử được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với người chết tại bệnh viện hoặc tại cơ sở y tế, thì Giám đốc bệnh viện hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

b) Đối với người cư trú ở một nơi, nhưng chết ở một nơi khác, ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

c) Đối với người chết là quân nhân tại ngũ, công chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được tập trung làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý, thì thủ trưởng đơn vị đó cấp Giấy báo tử;

d) Đối với người chết trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giam hoặc tại nơi tạm giữ, thì Thủ trưởng cơ quan nơi giam, giữ người đó cấp Giấy báo tử;

đ) Đối với người chết tại trường giáo dưỡng, cơ

sở giáo dục do ngành Công an quản lý, thì Thủ trưởng các cơ quan đó cấp Giấy báo tử;

e) Đối với người chết do thi hành án tử hình, thì Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử;

g) Trường hợp một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, thì quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật thay cho Giấy báo tử;

h) Trường hợp người chết có nghi vấn, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an hoặc của cơ quan Y tế cấp huyện trở lên thay cho Giấy báo tử;

i) Đối với người chết trên phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký của ít nhất hai người cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Biên bản xác nhận việc chết thay cho Giấy báo tử;

k) Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì văn bản xác nhận việc chết của người làm chứng thay cho Giấy báo tử.

Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử quy định trên đây, được cấp cho thân nhân người chết để đi khai tử. Trong trường hợp người chết không có thân nhân, thì Giấy báo tử được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 19 của Nghị

định số 158/2005/NĐ-CP, để Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký khai tử.

Câu hỏi 30. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi chết được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì khi trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử. Nếu cha, mẹ không đi khai sinh và khai tử, thì công chức Tư pháp - hộ tịch tự xác định nội dung để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ “Trẻ chết sơ sinh”.

Câu hỏi 31. Việc đăng ký khai tử trong trường hợp đặc biệt được quy định như thế nào?

Trả lời:

Người chết trong trường hợp đặc biệt được xác định gồm:

- Người chết có nghi vấn;
- Người chết do bệnh dịch;
- Người chết không rõ tung tích;
- Người bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

Theo quy định của pháp luật, việc đăng ký khai tử phải khai rõ nguyên nhân chết, do vậy, Ủy ban nhân dân xã chỉ đăng ký khai tử và cấp giấy phép mai táng sau khi đã có văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an cấp có thẩm quyền trong các trường hợp sau:

- Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;
- Chết do tai nạn;
- Chết do bị giết, do tự tử, hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;
- Người chết không rõ tung tích;
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Đối với trường hợp người chết do bệnh dịch, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền.

Đối với người chết không rõ tung tích thì:

- Người phát hiện ra người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết để lập biên bản và xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện Công an xã, đại diện Ủy ban nhân dân và hai người làm chứng;

- Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết. Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi

phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của Công an cấp có thẩm quyền thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có người chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật của người chết.

Đối với người bị Tòa án tuyên bố là đã chết:

- Việc đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết chỉ được thực hiện sau khi quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

- Người có trách nhiệm đăng ký khai tử trong trường hợp này là người đã yêu cầu Tòa án tuyên bố là người kia đã chết;

- Khi một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử, nay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Tòa án về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết, gạch tên người đó trong sổ đã đăng ký khai tử.

Câu hỏi 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã về đăng ký khai tử được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay cho người đến khai tử

01 bản chính Giấy chứng tử và Giấy cho phép mai táng, công chức Tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử;

- Trường hợp một người cư trú ở một nơi, nhưng chết ở một nơi khác mà không có điều kiện mai táng tại nơi cư trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy cho phép mai táng;

- Trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, nếu không có cơ sở để xác định ngày chết, nơi chết thì ngày phát hiện ra người đó chết là ngày chết, nơi chết là nơi lập biên bản, nguyên nhân chết được ghi theo văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an. Những phần khai còn lại trong Giấy chứng tử và trong Sổ đăng ký khai tử được để trống. Phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ “*Người chết không rõ tung tích*” và ghi chính xác địa điểm đã mai táng người chết. Trong trường hợp sau đó mà phát hiện được tung tích của người chết và xác định được thân nhân của người đó, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai tử, ghi bổ sung những thông tin cần thiết vào những phần còn để trống trong Sổ đăng ký khai tử và cấp cho thân nhân người chết Giấy chứng tử.

Câu hỏi 33. Cách ghi trong Giấy chứng tử được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch thì cách ghi trong Giấy chứng tử được quy định cụ thể như sau:

- Họ và tên người chết phải viết bằng chữ in hoa, có dấu;

- Nơi chết phải ghi rõ địa điểm chết (bệnh viện, trạm y tế, nhà riêng...); xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố;

- Phần ghi về Giấy báo tử/giấy tờ thay thế Giấy báo tử phải ghi rõ loại giấy (Giấy báo tử hoặc tên giấy tờ thay thế cho Giấy báo tử); số; ngày, tháng, năm; tên cơ quan, tổ chức cấp Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử.

- Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi như sau:

+ Đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, quá hạn, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký lần đầu.

+ Đối với trường hợp đăng ký lại việc tử, thì

ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

- Mục ghi chú: Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký đúng hạn, đăng ký quá hạn, đăng ký lại.

Mục IV

ĐĂNG KÝ VIỆC NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC

Câu hỏi 34. Tại sao phải có đăng ký việc nuôi con nuôi?

Trả lời:

Trong lời nói đầu của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành có chỉ rõ: *“Gia đình là tế bào của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt”*. Xuất phát từ chính sách đó mà Nhà nước khuyến khích việc nuôi con nuôi. Theo quy định tại Điều 2 Luật nuôi con nuôi đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 và có hiệu lực từ ngày 01-01-2011 (sau đây gọi là Luật nuôi con nuôi năm 2010) thì, việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình. Việc quy định như vậy, một mặt nhằm bảo đảm cho con nuôi được chăm sóc, nuôi dưỡng để trở thành một công dân có ích trong

tương lai, mặt khác bảo đảm lợi ích của người nuôi. Nhưng việc nuôi con nuôi theo pháp luật quy định phải được đăng ký bởi vì:

- Đăng ký nuôi con nuôi là căn cứ pháp lý để xác định quyền và nghĩa vụ của người nuôi và con nuôi. Có nghĩa là, sau khi đã đăng ký khái niệm “con nuôi” không còn nữa, khi đó luật chỉ còn quy định chung về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con trong Chương IV Luật hôn nhân và gia đình hiện hành (từ Điều 19 đến Điều 25);

- Đăng ký nuôi con nuôi khuyến khích và phát huy truyền thống tương thân, tương ái, truyền thống gia đình, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong xã hội;

- Đăng ký nuôi con nuôi là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống kê, phân tích hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quyền cơ bản của công dân.

Câu hỏi 35. Để nhận nuôi con nuôi, người xin nhận phải có điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì, người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
- Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo

đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- Có tư cách đạo đức tốt.

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì những người sau đây không được nhận con nuôi:

- Người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- Người đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- Người đang chấp hành hình phạt tù;
- Người chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thanh niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

Chú ý, trong trường hợp cha đẻ/người nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Câu hỏi 36. Những đối tượng nào được nhận làm con nuôi?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì, người được nhận làm con nuôi gồm:

- Trẻ em dưới 16 tuổi;
 - Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - + Được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi;
 - + Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.
 - Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.
- Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

Câu hỏi 37. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi ở cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú được hiểu là nơi người nhận nuôi hoặc con nuôi có đăng ký hộ khẩu thường trú. Chỉ trong trường hợp không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, như đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang sinh sống,

thì thẩm quyền đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận nuôi hoặc con nuôi đã đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

Nơi cư trú của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi được xác định theo nơi cư trú của người nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức nuôi dưỡng.

Câu hỏi 38. Pháp luật quy định hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có những giấy tờ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 17 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì, người nhận con nuôi cần chuẩn bị các giấy tờ sau:

- Đơn xin nhận con nuôi (theo mẫu TP/CN-2011/CN.02 - Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTP của Bộ Tư pháp ngày 27-6-2011);
- Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp cha dưỡng nhận con riêng

của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thì trường hợp người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi không thuộc trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi và không cùng thường trú tại một địa bàn xã, thì việc xác nhận về hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi được thực hiện như sau:

- Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì văn bản về hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú xác nhận.

- Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó thường trú, thì công chức Tư pháp - hộ tịch xác minh hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi.

Câu hỏi 39. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì, hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước gồm:

- Giấy khai sinh;
- Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 6 tháng;
- Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;
- Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

Chú ý: Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

Câu hỏi 40. Việc nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi và việc kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho, nhận con nuôi được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 19 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì việc nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi được quy định như sau:

- Người nhận con nuôi phải nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được giới thiệu làm con nuôi thường trú hoặc nơi người nhận con nuôi thường trú.

- Thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi là 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Theo quy định tại Điều 20 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tiến

hành xong việc lập ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật nuôi con nuôi năm 2010. Cụ thể như sau:

- Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

- Người đồng ý cho làm con nuôi theo quy định nêu trên phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ tư vấn đầy đủ về mục đích nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi.

- Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe dọa hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

- Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người được lấy ý kiến.

Câu hỏi 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho, nhận con nuôi được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 và 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi do công chức Tư pháp - hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi trực tiếp thực hiện.

Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú nhưng không phải là nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện như sau:

- Trường hợp cử công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp - hộ tịch của mình phối hợp lấy ý kiến của những người liên quan;

- Trường hợp không thể cử công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của

người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến của những người liên quan;

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức Tư pháp - hộ tịch của mình trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu;

- Việc lấy ý kiến phải thể hiện bằng văn bản và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP;

Khi kiểm tra hồ sơ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi;

Khi lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật nuôi con nuôi năm 2010, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã phải tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình;

Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi là giải pháp cuối cùng vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì

công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ đối với con theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật nuôi con nuôi năm 2010, nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác;

Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Câu hỏi 42. Việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì việc đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định cụ thể như sau:

- Khi xét thấy người nhận con nuôi và người

được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định tại Điều 21 của Luật nuôi con nuôi năm 2010.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người theo quy định tại Điều 21 của Luật nuôi con nuôi năm 2010.

- Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

Câu hỏi 43. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định cụ thể như sau:

- Việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành tại

trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Công chức Tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên;

- Trường hợp con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi mà phân khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã còn để trống, thì căn cứ vào Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, công chức Tư pháp - hộ tịch ghi bổ sung các thông tin của cha mẹ nuôi vào phân khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; tại cột ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi;

- Trường hợp có sự thỏa thuận giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, sự đồng ý của con nuôi từ 9 tuổi trở lên về việc thay đổi phân khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em đăng ký khai sinh lại cho con nuôi và thu hồi Giấy khai sinh cũ; tại cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi.

Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27-6-2011 của Bộ Tư pháp thì cách thức ghi Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được quy định cụ thể như sau:

- Họ tên của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi phải viết bằng chữ in hoa, có đủ dấu;

- Mục "Nơi đăng ký việc nuôi con nuôi" phải ghi rõ tên Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn, huyện/quận, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đối với việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước hoặc tên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; mục "Ngày, tháng, năm đăng ký" phải ghi đúng thời gian đăng ký việc nuôi con nuôi;

Riêng đối với trường hợp đăng ký lại việc nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại việc nuôi con nuôi đó.

- Mục "Ghi chú" được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp đăng ký lại việc nuôi con nuôi theo Điều 29 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, thì ghi "Đăng ký lại".

b) Đối với trường hợp đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế theo Điều 25 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, thì ghi "Nuôi con nuôi thực tế được công nhận kể từ ngày... tháng... năm..." là ngày phát sinh quan hệ nuôi con nuôi trên thực tế giữa các bên.

c) Đối với trường hợp nuôi con nuôi trong nước mà cha mẹ đẻ có thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ nuôi về việc giữ lại các quyền, nghĩa vụ đối với

con sau khi đã cho con làm con nuôi, thì ghi "Cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận theo khoản 4 Điều 24 Luật nuôi con nuôi năm 2010".

Câu hỏi 44. Trách nhiệm của người nhận nuôi con nuôi và của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 23 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì:

- Sáu tháng một lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi.

Câu hỏi 45. Hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì:

- Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ

nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

- Dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

- Trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

Mục V

ĐĂNG KÝ VIỆC GIÁM HỘ

Câu hỏi 46. Giám hộ là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 thì : *“Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được*

pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (gọi là người được giám hộ)”.

Như vậy chế định “*giám hộ*” thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Nhà nước và xã hội đối với những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; đề cao trách nhiệm đối với nhau giữa những người thân thích trong gia đình, khuyến khích và phát huy truyền thống tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng xã hội.

Theo khoản 2, Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người được giám hộ, bao gồm:

a) Người chưa thành niên ở trong các hoàn cảnh sau đây:

- Cha mẹ đều đã chết;
- Không xác định được cha, mẹ;
- Cha và mẹ đều bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Cha và mẹ đều bị Toà án ra quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ;
- Tuy còn cha và mẹ, nhưng cha, mẹ đều không có điều kiện thực tế để thực hiện việc chăm sóc con chưa thành niên (ví dụ: cha, mẹ đi công tác xa lâu ngày, cha, mẹ đều đang chấp hành án phạt tù, v.v.) và cha, mẹ có yêu cầu cử người giám hộ cho con chưa thành niên.

b) Người mất năng lực hành vi dân sự được hiểu là người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Ngoài ra theo tinh thần của khoản 3, Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người chưa đủ 15 tuổi mà không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì phải có người giám hộ.

Đối với người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi nếu ở vào một trong các hoàn cảnh như nêu ở trên, thì có thể là người được giám hộ. Nghĩa là, ở lứa tuổi này, Bộ luật dân sự năm 2005 không quy định bắt buộc phải có người giám hộ. Ở độ tuổi từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi thì người chưa thành niên chưa phát triển đầy đủ và toàn diện về trí tuệ. Tuy vậy, họ đã có trình độ nhận thức và hiểu biết nhất định về cuộc sống, hơn nữa pháp luật lao động cho phép những người chưa thành niên ở độ tuổi này có thể tự tham gia các hợp đồng lao động và họ có thể có thu nhập do lao động của bản thân tạo ra. Do vậy, Bộ luật dân sự

năm 2005 không quy định người chưa thành niên ở độ tuổi này bắt buộc phải có người giám hộ như đối với trẻ em dưới 15 tuổi, nhưng Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội và cá nhân, đặc biệt là những người thân thích trong gia đình tự nguyện làm người giám hộ cho người chưa thành niên nói trên. Quy định này cũng phù hợp với thực tế, vì hiện nay, Nhà nước và xã hội chưa có đủ điều kiện để thực hiện chế độ giám hộ bắt buộc đối với người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu hỏi 47. Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký giám hộ?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền đăng ký việc giám hộ được trao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện đăng ký việc giám hộ.

Trong trường hợp người giám hộ là cá nhân mà không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân xã, nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký giám hộ.

Câu hỏi 48. Thủ tục đăng ký giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký việc giám hộ được quy định như sau:

- Người được cử làm giám hộ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và Giấy cử giám hộ. Giấy cử giám hộ do người cử giám hộ lập; nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký vào Giấy cử giám hộ.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc giám hộ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Khi đăng ký việc giám hộ, người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ phải có mặt. Công chức Tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký giám hộ và quyết định công nhận việc giám hộ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người giám hộ và người cử giám hộ mỗi bên một bản chính quyết định công nhận việc giám hộ. Bản sao quyết định công nhận việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của người giám hộ và người cử giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài

sản riêng, thì người cử giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thành 3 bản, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một bản giao cho người cử giám hộ.

Câu hỏi 49. Trong những trường hợp nào thì Ủy ban nhân dân cấp xã được cử người giám hộ? Thủ tục cử người giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005, thì trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự mà không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhiệm việc giám hộ.

Thủ tục cử người giám hộ được quy định tại Điều 64 Bộ luật dân sự năm 2005 như sau:

Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong văn bản cử người giám hộ phải có các nội dung chính sau đây:

- Lý do cử người giám hộ; trong đó nêu rõ tình trạng của người chưa thành niên, người bị bệnh

tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức làm chủ được hành vi của mình cần phải có người giám hộ, người này không có người đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên;

- Người được cử làm giám hộ có đủ điều kiện cần thiết để làm giám hộ như có tư cách đạo đức tốt, có điều kiện về vật chất để chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng người được giám hộ và họ tự nguyện (đồng ý) làm người giám hộ cho người được giám hộ;

- Tình trạng tài sản của người giám hộ (nếu có).

Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ.

Câu hỏi 50. Thủ tục đăng ký giám hộ trong trường hợp cử người giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Thủ tục đăng ký giám hộ trong trường hợp cử người giám hộ cũng tuân theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP. Theo đó, trên cơ sở văn bản cử người giám hộ, người được cử làm người giám hộ làm giấy chấp thuận việc giám hộ. Trong giấy này, người được cử làm người giám hộ phải thể hiện được sự đồng ý tự nguyện làm người giám hộ. Văn bản cử người giám hộ, giấy chấp thuận làm người giám hộ đều phải lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Người được cử

làm người giám hộ có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký cử người giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

1. Văn bản cử giám hộ;
2. Giấy chấp thuận làm giám hộ;
3. Giấy khai sinh của người giám hộ;
4. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ;
5. Chứng minh thư nhân dân hoặc giấy ủy quyền của người hoặc tổ chức được cử làm giám hộ.

Đối với các giấy tờ 1 và 2 thì bắt buộc phải có; các giấy tờ 3, 4, 5 nếu không có thì có thể dùng giấy tờ khác hợp lệ thay thế như: giấy chứng minh quân nhân, thẻ cử tri, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở, v.v..

Pháp luật quy định trong thời hạn 5 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc cử người giám hộ đúng pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng ký việc giám hộ, cấp cho mỗi bên một bản chính quyết định công nhận giám hộ (trong quyết định ghi rõ: lý do cử người giám hộ, quyền nghĩa vụ cụ thể của người được cử làm giám hộ, nếu người được giám hộ có tài sản riêng thì phải ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ); giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, cán bộ hộ tịch tư pháp phải ghi vào sổ đăng ký hộ tịch.

Câu hỏi 51. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Thay đổi người giám hộ là một thủ tục pháp lý không làm chấm dứt quan hệ giám hộ mà thực chất là chuyển quyền và nghĩa vụ của người giám hộ này sang cho người giám hộ khác. Mục đích của giám hộ là nhằm bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục người được giám hộ. Do vậy, về nguyên tắc khi mục đích này không đạt được thì cần phải thay đổi người giám hộ. Theo quy định tại Điều 70 Bộ luật dân sự năm 2005, việc thay đổi người giám hộ được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Cá nhân là người giám hộ không còn có đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật dân sự năm 2005 (như bị mất năng lực hành vi dân sự, không còn điều kiện đảm bảo việc giám hộ...);

- Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự;

- Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người giám hộ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;

- Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ.

Nếu người chưa thành niên hoặc người đã

thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình nhưng cha mẹ đều không đủ điều kiện để làm người giám hộ (như bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc cha mẹ không có đủ điều kiện chăm sóc giáo dục và có yêu cầu), thì anh chị em ruột hoặc ông bà nội, ngoại là người giám hộ đương nhiên của họ; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì phải có người giám hộ cử. Nếu sau này, cha mẹ lại có đủ điều kiện để làm người giám hộ (như họ đi công tác xa đã trở về, được Tòa án huỷ quyết định hạn chế năng lực hành vi dân sự,...) thì lúc đó người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình sẽ là cha mẹ của họ. Do vậy, thủ tục thay đổi người giám hộ trong trường hợp này cũng được đặt ra.

Theo quy định tại Điều 72 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp:

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Có quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giám hộ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

Như vậy, việc thay đổi và chấm dứt giám hộ là hai hiện tượng khác nhau, việc thay đổi giám hộ không làm chấm dứt quan hệ giám hộ. Do vậy, hậu quả pháp lý của hai hiện tượng này cũng khác nhau. Việc thay đổi giám hộ sẽ dẫn đến sự chuyển giao việc giám hộ cho người khác (Điều 71 Bộ luật dân sự năm 2005), còn chấm dứt giám hộ sẽ dẫn đến việc thanh toán tài sản, chuyển giao quyền và nghĩa vụ cho người được giám hộ khi người này có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ trong trường hợp người được giám hộ chết hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp cha, mẹ đủ điều kiện thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ đối với con chưa thành niên (Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2005). Tuy nhiên, việc thay đổi và chấm dứt giám hộ đều dẫn đến việc chấm dứt quan hệ giám hộ với người giám hộ. Do vậy, thủ tục đăng ký của hai trường hợp này là như nhau.

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký việc giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt việc giám hộ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp tờ khai (theo mẫu quy định), quyết định công nhận việc giám hộ đã cấp

trước đây và xuất trình các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt việc giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, đã được lập thành danh mục khi đăng ký giám hộ, thì người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp danh mục tài sản đó và danh mục tài sản hiện tại của người được giám hộ.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì, trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu chấm dứt việc giám hộ là phù hợp với quy định của pháp luật và không có tranh chấp, thì công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, đồng thời ghi chú việc chấm dứt giám hộ vào sổ đã đăng ký giám hộ trước đây. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu chấm dứt giám hộ một bản chính quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Bản sao quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 02 ngày.

Trong trường hợp người giám hộ đề nghị được thay đổi giám hộ và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt việc giám hộ cũ và đăng ký việc giám hộ mới theo quy định tại Mục 5 Chương II Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân xã nơi đã đăng ký việc giám hộ yêu cầu thực hiện đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ. Kèm theo đơn này phải có các giấy tờ sau:

- Quyết định công nhận việc giám hộ.
- Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ và của người được giám hộ nếu đã đăng ký giám hộ trước đây.
- Chứng minh thư nhân dân của người giám hộ.
- Biên bản xác nhận tình trạng tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu trong quyết định công nhận giám hộ trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ hoặc người được giám hộ có được tài sản do được tặng, cho, thừa kế...) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ.

Trong trường hợp không có chứng minh thư nhân dân của người giám hộ; sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ và của người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế như: thẻ quân nhân của người giám hộ, thẻ cử tri của người giám hộ, v.v..

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm xác minh việc xin chấm dứt giám hộ có chính đáng không? Có tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ không?... Nếu thấy việc xin chấm dứt giám hộ là phù hợp thì Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, công chức Tư pháp - hộ tịch ghi chú vào sổ đã đăng ký việc giám hộ trước đây, thu hồi quyết định công nhận giám định đã cấp. Việc cấp bản sao quyết định công nhận chấm dứt giám hộ được thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Mục VI

ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

Câu hỏi 52. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Trong cuộc sống, có những trường hợp vì các lý do như chiến tranh, thiên tai, v.v. hoặc vì lý do chủ quan nào đó, mà cha, mẹ và con cái bị thất lạc nhau. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống tinh thần của cha, mẹ, con, đặc biệt là với người con khi đang ở độ tuổi vị thành niên. Vì vậy, việc cha, mẹ nhận con sẽ tạo điều kiện cho người con được sống trong môi trường gia đình, được hưởng sự chăm sóc, giáo dục đầy đủ từ cha, mẹ. Trên thực tế, hành vi cha, mẹ nhận con thường được thực hiện khi người con ở tuổi vị thành niên (dưới 18 tuổi).

Về mặt pháp lý, sự kiện cha, mẹ nhận con là cơ

sở cho những thay đổi khác liên quan đến nhân thân của người con (ví dụ như, thay đổi họ, tên, dân tộc, thậm chí cả quốc tịch...). Đồng thời, đây cũng là cơ sở để người con được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha, mẹ và thực hiện những trách nhiệm của người làm con. Chính vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cha, mẹ và con, sự kiện đó phải được ghi nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì trong trường hợp việc cha, mẹ nhận con là tự nguyện và không có tranh chấp, thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc công nhận và đăng ký là Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Lưu ý:

Việc nhận cha, mẹ, con theo quy định tại Mục 6. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được thực hiện, nếu bên nhận, bên được nhận là cha, mẹ, con còn sống vào thời điểm đăng ký nhận cha, mẹ, con và việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp giữa những người có quyền và lợi ích liên quan đến việc nhận cha, mẹ, con.

Người con đã thành niên hoặc người giám hộ của người con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự cũng được làm thủ tục nhận cha, mẹ theo quy định tại

Mục này, trong trường hợp cha, mẹ đã chết; nếu việc nhận cha, mẹ là tự nguyện và không có tranh chấp giữa những người có quyền và lợi ích liên quan đến việc nhận cha, mẹ.

Câu hỏi 53. Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được quy định cụ thể như sau:

- Người nhận cha, mẹ, con phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định). Trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận con chưa thành niên, thì phải có sự đồng ý của người hiện đang là mẹ hoặc cha, trừ trường hợp người đó đã chết, mất tích, mất năng lực hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Kèm theo Tờ khai phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao) của người con;

b) Các giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con (nếu có).

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng sự thật và không có tranh chấp, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, các bên cha, mẹ, con phải có mặt, trừ trường hợp người được nhận là cha hoặc mẹ đã chết. Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con và quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao quyết định được cấp theo yêu cầu của các bên.

Mục VII

THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH, ĐIỀU CHỈNH HỘ TỊCH

Câu hỏi 54. Nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bao gồm:

- Thay đổi họ, tên, chữ đệm đã được đăng ký

đúng trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, nhưng cá nhân có yêu cầu thay đổi khi có lý do chính đáng theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Cải chính những nội dung đã được đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, nhưng có sai sót trong khi đăng ký.

- Xác định lại dân tộc của người con theo dân tộc của người cha hoặc dân tộc của người mẹ theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Xác định lại giới tính của một người trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính.

- Bổ sung những nội dung chưa được đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh.

- Điều chỉnh những nội dung trong sổ đăng ký hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, không phải Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh.

Theo quy định của pháp luật, việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch về nguyên tắc không làm mất đi các nghĩa vụ của con người đã được xác lập trong quá khứ trên cơ sở hộ tịch cũ. Do vậy, việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung

hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch chỉ được thực hiện bằng cách ghi chú nội dung phần thay đổi đó vào chứng thư hộ tịch bản chính đã lập trước đó chứ không thay thế bằng chứng thư mới.

Câu hỏi 55. Thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được xác định cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi và bổ sung hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, mà trong địa hạt của huyện đó đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây, có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi.

Câu hỏi 56. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được quy định cụ thể như sau:

- Người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), xuất trình bản chính Giấy khai sinh của người cần thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch và các giấy tờ liên quan để làm căn cứ cho việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch.

Đối với trường hợp xác định lại giới tính, thì phải nộp Giấy chứng nhận y tế do Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép can thiệp y tế để xác định lại giới tính theo quy định của Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về xác định lại giới tính.

Việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại

dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

Đối với việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ 9 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên, thì phải có ý kiến đồng ý của người đó thể hiện trong Tờ khai; trường hợp xác định lại dân tộc cho con dưới 15 tuổi phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xác định lại dân tộc cho con.

Người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch có thể trực tiếp hoặc nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính. Trong trường hợp gửi qua hệ thống bưu chính, thì các giấy tờ có trong thành phần hồ sơ phải là bản sao có chứng thực; trường hợp trực tiếp thì nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực. Riêng đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; hoặc việc cải chính hộ tịch, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho người nước ngoài trước đây đã đăng ký khai sinh trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, thì phải trực tiếp nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi có thẩm quyền giải quyết các việc hộ tịch nêu trên.

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì công chức Tư pháp - hộ tịch hoặc công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp ghi vào Sổ đã đăng ký khai sinh trước đây và quyết định về việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký và cấp cho đương sự một bản chính quyết định về việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. Bản sao quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

Nội dung và căn cứ thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính phải được ghi chú vào cột ghi những thay đổi sau này của Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

- Việc bổ sung hộ tịch được giải quyết ngay sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ. Nội dung bổ sung được ghi trực tiếp vào những cột, mục tương ứng trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh. Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã đóng dấu vào phần ghi bổ sung. Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh phải ghi rõ nội dung bổ sung; căn cứ ghi bổ

sung; họ, tên, chữ ký của người ghi bổ sung; ngày, tháng, năm bổ sung. Công chức Tư pháp - hộ tịch đóng dấu vào phần đã ghi bổ sung.

Trong trường hợp nội dung Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh trước đây không có cột mục cần ghi bổ sung, thì nội dung bổ sung được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp việc đăng ký hộ tịch trước đây do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, nhưng sổ hộ tịch chỉ còn lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc bổ sung.

- Sau khi việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch đã được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh, thì bản sao Giấy khai sinh từ Sổ đăng ký khai sinh sẽ ghi theo nội dung đã thay đổi, cải chính hoặc bổ sung.

- Trong trường hợp nội dung bản chính Giấy khai sinh của cha, mẹ đã thay đổi do việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho người con, căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh của cha, mẹ thực hiện việc điều chỉnh nội dung đó trong phần khai về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con cho phù hợp; nếu Sổ đăng ký khai sinh đã chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc điều chỉnh.

Câu hỏi 57. Việc điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 11 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP, thì việc điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác được pháp luật quy định như sau:

- Khi cá nhân có yêu cầu điều chỉnh nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, không phải Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh để điều chỉnh những nội dung đó cho phù hợp với nội dung tương ứng trong bản chính Giấy khai sinh.

Nếu việc điều chỉnh nội dung của sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác không liên quan đến nội dung khai sinh, thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào những giấy tờ có liên quan do đương sự xuất trình để điều chỉnh.

Trong trường hợp việc đăng ký hộ tịch trước đây do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, nhưng sổ hộ tịch chỉ còn lưu lại tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc điều chỉnh.

- Người có yêu cầu điều chỉnh hộ tịch phải nộp

Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy khai sinh; trường hợp nội dung điều chỉnh không liên quan đến Giấy khai sinh, thì phải xuất trình các giấy tờ khác làm căn cứ cho việc điều chỉnh.

- Sau khi việc điều chỉnh hộ tịch đã được ghi vào sổ hộ tịch, thì bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch sẽ ghi theo nội dung đã điều chỉnh.

Câu hỏi 58. Việc thông báo và ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 40 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc thông báo và ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được quy định như sau:

- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch mà sổ hộ tịch đã chuyển lưu một quyển tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về những nội dung thay đổi để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp

huyện thực hiện việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch về những nội dung thay đổi để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Câu hỏi 59. Việc ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi hộ tịch khác được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì các thay đổi hộ tịch khác bao gồm: xác định cha, mẹ, con (do Tòa án xác định); thay đổi quốc tịch; ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi phải được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục 8 Chương II Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ra quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch khác (như đã nêu trên), đồng thời gửi một bản sao quyết định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nơi trước đây đã đăng ký sự kiện hộ tịch có liên quan đến việc thay đổi để ghi vào sổ hộ tịch.

Trong trường hợp một người bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đã được

ghi vào sổ hộ tịch tại Ủy ban nhân dân, mà có quyết định của Tòa án huỷ bỏ việc tuyên bố, thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đã ghi vào sổ hộ tịch căn cứ vào quyết định đó để ghi chú nội dung việc huỷ bỏ này.

Theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì cách ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác được quy định cụ thể như sau:

- Việc ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác được thực hiện như sau:

a) Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh trước đây của người con;

b) Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh trước đây;

c) Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn trước đây;

d) Việc chấm dứt nuôi con được ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây.

- Khi ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác phải ghi rõ các nội dung thay đổi; số, ngày, tháng, năm quyết định; cơ quan ra quyết định và người ký quyết định.

- Trong trường hợp sổ hộ tịch đã chuyển lưu một quyển tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì sau khi thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo những nội dung thay đổi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong trường hợp sổ hộ tịch chỉ còn lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác.

Mục VIII

ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN, ĐĂNG KÝ LẠI CÁC VIỆC HỘ TỊCH

**Câu hỏi 60. Thế nào là đăng ký quá hạn?
Trong trường hợp nào thì phải đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn?**

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật, về nguyên tắc, khi có các việc hộ tịch (như sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi, v.v.) thì nhân dân phải đi đăng ký hộ tịch trong thời hạn luật định. Đây vừa là quyền lợi của nhân dân, đồng thời cũng là nghĩa vụ của nhân dân đối với Nhà nước. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp vì những lý do khác nhau mà việc đăng ký hộ tịch không được thực hiện trong thời hạn luật định (như: người dân chưa thấy rõ được ý nghĩa của việc đăng ký hộ tịch, nên không đi đăng ký hộ tịch đúng thời hạn; chính quyền cơ sở và nhân dân chưa xác định rõ ai là người có trách nhiệm đi đăng ký hộ tịch trong những trường hợp đặc biệt như: đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, đăng ký khai tử cho người

chết không rõ tung tích, v.v.). Trong những trường hợp này, pháp luật quy định người có trách nhiệm phải đi đăng ký theo thủ tục quá hạn.

Do vậy, đăng ký quá hạn là một loại đăng ký hộ tịch đối với những việc hộ tịch chưa được đăng ký trong thời hạn luật định, nhằm bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc đăng ký hộ tịch.

Theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì khi có sự việc sinh hoặc tử xảy ra mà do người có trách nhiệm chưa làm thủ tục đăng ký thì sau thời hạn quy định của pháp luật thì phải thực hiện theo thủ tục đăng ký quá hạn. Cụ thể như sau:

- Nếu trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, mà cha, mẹ, ông, bà hoặc những người thân thích khác chưa đi khai sinh cho trẻ em thì phải đăng ký khai sinh theo thủ tục quá hạn;

- Nếu quá 15 ngày, kể từ ngày một người chết mà thân nhân của người chết chưa đi khai tử thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký khai tử quá hạn.

Người có trách nhiệm ở đây bao gồm:

- Đối với đăng ký khai sinh thông thường, thì người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh là cha, mẹ, hoặc người thân thích của trẻ sơ sinh (như ông, bà nội; ông, bà ngoại; anh, chị, em...).

- Đối với đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi, thì người có trách nhiệm khai sinh là cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng đứa trẻ.

- Đối với việc đăng ký khai tử thông thường, thì người có trách nhiệm khai tử là những người thân thích của người chết (như vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con...). Nếu người chết không có người thân thích, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết đi khai tử.

- Đối với việc đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, thì người có trách nhiệm đăng ký khai tử là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện ra người chết.

- Đối với trường hợp khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì người có trách nhiệm đăng ký khai tử là người yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết.

Câu hỏi 61. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được quy định cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thực hiện việc đăng ký khai sinh quá hạn (*xem cụ thể câu hỏi và trả lời số 60*).

Trong trường hợp người đã thành niên đăng ký khai sinh quá hạn cho mình, thì có thể đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú.

Theo quy định tại Điều 12 Luật cư trú năm 2006 thì nơi cư trú của công dân được xác định như sau:

- Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thực hiện việc đăng ký khai tử quá hạn (*xem cụ thể câu hỏi và trả lời số 60*).

Câu hỏi 62. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 12 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP, thì thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được quy định cụ thể như sau:

- Người đi đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn phải nộp các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 (nếu là khai sinh) hoặc khoản 1 Điều 21 (nếu là khai tử) của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

- Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử.

- Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh không quá 05 ngày.

- Khi đăng ký khai sinh quá hạn cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ, giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch, quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân

tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phần khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện tại.

Phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo thời điểm đăng ký khai sinh quá hạn. Riêng phần ghi về quốc tịch của cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã được thôi quốc tịch Việt Nam, đã nhập quốc tịch nước ngoài, thì quốc tịch của cha, mẹ vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam; quốc tịch hiện tại của cha, mẹ được ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

**Câu hỏi 63. Thế nào là đăng ký lại hộ tịch?
Những trường hợp nào được đăng ký lại?**

Trả lời:

Việc đăng ký hộ tịch vừa là quyền và nghĩa vụ của công dân. Một mặt, việc đăng ký hộ tịch là cơ sở pháp lý để công dân tham gia vào các quan hệ xã hội khác. Mặt khác, đây là phương tiện để Nhà nước quản lý dân cư. Do vậy, khi đi đăng ký hộ tịch thì người dân được cấp “chứng thư hộ tịch” gốc (như: Giấy khai sinh, khai tử, Giấy chứng nhận kết hôn, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi...), đồng thời, chính quyền cơ sở cũng phải ghi vào sổ hộ tịch để theo dõi, quản lý.

Trên thực tế, nhiều trường hợp người dân bị mất các giấy tờ kể trên (như Giấy khai sinh gốc, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn...) hoặc các giấy tờ này bị hư hỏng, nhàu nát do mưa bão, cháy, v.v.. không thể sử dụng được. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến lợi ích của người dân. Chẳng hạn, muốn sao Giấy khai sinh thì người dân phải xuất trình bản gốc Giấy khai sinh; khi Tòa án xác định thời điểm một người chết để chia thừa kế thì người dân cũng phải xuất trình Giấy khai tử gốc... nếu người dân làm mất, hư hỏng các giấy tờ này thì việc xác định sự thật về sinh, tử trong nhiều trường hợp rất khó khăn. Trong những trường hợp này, để bảo vệ lợi ích của người dân thì pháp luật cho phép người dân được đi đăng ký lại.

Theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì trong trường hợp việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại.

Như vậy, đăng ký hộ tịch lại *chỉ là việc đăng ký lại các sự kiện sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi* đã được đăng ký trước đây, trong những trường hợp các giấy tờ này và sổ hộ tịch gốc bị hư hỏng, mất mát mà *không sửa chữa, không làm thay đổi nội dung của các sự kiện hộ tịch trước đó*. Đây là điểm khác với việc thay đổi, cải chính hộ tịch.

Câu hỏi 64. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được xác định là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự cư trú hoặc nơi đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi trước đây thực hiện việc đăng ký lại.

“Đương sự” ở đây bao gồm: đứa trẻ được đăng ký khai sinh, người chết được đăng ký khai tử, hai bên nam nữ được đăng ký kết hôn, người nhận nuôi và người được nhận làm con nuôi.

Người xin đăng ký lại các việc hộ tịch có quyền lựa chọn các việc hộ tịch kể trên tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú, hoặc Ủy ban nhân dân nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch trước đó.

Câu hỏi 65. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 13 Điều 1 Nghị định số

06/2012/NĐ-CP, thì thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được pháp luật quy định cụ thể như sau:

1. Người có yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình bản sao giấy tờ hộ tịch đã cấp hợp lệ trước đây (nếu có); trong trường hợp không có bản sao giấy tờ hộ tịch, thì đương sự phải tự cam đoan về việc đã đăng ký, nhưng sổ hộ tịch không còn lưu được và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan.

2. Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã ghi vào sổ hộ tịch theo từng loại việc và bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính giấy tờ hộ tịch theo từng loại việc. Các giấy tờ hộ tịch cũ liên quan đến sự kiện hộ tịch đăng ký lại (nếu có) được thu hồi và lưu hồ sơ.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài không quá 03 ngày.

3. Khi đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nếu người đi đăng ký lại xuất trình bản sao giấy tờ đã cấp hợp lệ trước đây, thì nội dung khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được ghi theo nội dung của bản sao giấy tờ hộ tịch đó.

Trường hợp đăng ký lại việc sinh cho người không có bản sao Giấy khai sinh đã cấp trước đây, nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phần khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện tại.

Phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo thời điểm đăng ký lại việc sinh. Riêng phần ghi về quốc tịch của cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã được thôi quốc tịch Việt Nam, đã nhập quốc tịch nước ngoài, thì quốc tịch của cha, mẹ vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam; Quốc tịch hiện tại của cha, mẹ được ghi chú vào sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

4. Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt. Quan hệ hôn nhân, quan hệ giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi được công nhận kể từ ngày đã đăng ký kết hôn hoặc đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây.

Mục IX

CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ HỘ TỊCH TỪ SỔ HỘ TỊCH, CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH

Câu hỏi 66. Thế nào là bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch? Thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì:

1. Bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch là bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, căn cứ vào sổ hộ tịch hiện đang lưu trữ, để cấp cho người có yêu cầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tư pháp, nơi lưu trữ sổ hộ tịch thực hiện cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

3. Người yêu cầu cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch có thể gửi đề nghị qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tư pháp, nơi lưu trữ sổ hộ tịch thực hiện cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

Theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc ghi bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Nội dung của bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch phải ghi theo đúng nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch.

2. Trong trường hợp sổ hộ tịch đã ghi chú việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch hoặc điều chỉnh hộ tịch, thì bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch được ghi theo nội dung đã được ghi chú.

Câu hỏi 67. Thẩm quyền và thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh và thẩm quyền cấp lại bản chính Giấy khai sinh được quy định cụ thể như sau:

- Trong trường hợp bản chính Giấy khai sinh bị mất, hư hỏng hoặc phải ghi chú quá nhiều nội dung do được thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch hoặc điều chỉnh hộ tịch mà Sổ đăng ký khai sinh còn lưu trữ được, thì được cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi lưu trữ Sổ

đăng ký khai sinh thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

- Sở Tư pháp tỉnh (thành phố), nơi trước đây đương sự đã đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

Thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh được quy định cụ thể tại Điều 63 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 18 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP như sau:

- Người yêu cầu cấp lại bản chính Giấy khai sinh phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và bản chính Giấy khai sinh cũ (nếu có).

Người yêu cầu cấp bản chính Giấy khai sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính; trong trường hợp gửi qua hệ thống bưu chính, thì các giấy tờ có trong thành phần hồ sơ phải là bản sao có chứng thực; trường hợp trực tiếp thì nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực.

- Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc công chức hộ tịch của Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký khai sinh đang lưu trữ để ghi vào nội dung bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh mới, thu hồi lại Giấy khai sinh cũ (nếu có).

Trong trường hợp phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài không quá 03 ngày.

- Nguyên tắc ghi nội dung bản chính Giấy khai sinh khi cấp lại được áp dụng tương tự quy định tại Điều 61 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

- Sau khi cấp lại bản chính Giấy khai sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã; nơi đã đăng ký khai sinh để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục X

GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Câu hỏi 68. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng vào việc gì? Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng vào việc đăng ký kết hôn hoặc vào các mục đích khác. Theo quy định tại Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch, thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị chứng minh về tình trạng hôn nhân của bên kết

hôn. Nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi rõ: đương sự hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai); đối với người đã có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết thì cũng phải ghi rõ điều đó (ví dụ: Anh Nguyễn Văn A, hiện đang cư trú tại... đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án ly hôn số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai).

Theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được quy định cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người đó.

- Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở trong nước, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi xuất cảnh, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài, thì cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ở nước mà người đó cư trú, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Câu hỏi 69. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, khoản 20 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP thì thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được quy định như sau:

- Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định).

Trong trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải xuất trình trích lục bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử. Quy định này cũng được áp dụng đối với việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc viên chức Lãnh sự ký và cấp cho đương sự Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (theo mẫu quy định).

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh là 03 ngày.

- Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải được ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để theo dõi.

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Phần III

GHI CHÉP SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH; LƯU TRỮ SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH; CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ HỘ TỊCH

Mục I

GHI CHÉP SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH

Câu hỏi 70. Việc ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch phải tuân thủ những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Khi đăng ký hộ tịch, công chức Tư pháp - hộ tịch, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc công chức hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào sổ hộ tịch và biểu mẫu hộ tịch; nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa.

2. Sổ hộ tịch phải viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ.

3. Sổ đăng ký trong sổ hộ tịch được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với sổ hộ tịch được sử dụng tiếp cho năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không lấy số thứ tự tiếp theo của năm trước.

4. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi trong sổ hộ tịch.

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP ngày 08-10-2010 về việc sửa đổi biểu mẫu hộ tịch ban hành kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP) thì:

- Khi đăng ký hộ tịch, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp, công chức hộ tịch của Sở Tư pháp hoặc Viên chức lãnh sự (sau đây gọi chung là người thực hiện) phải tự mình ghi vào sổ, biểu mẫu hộ tịch; nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa; viết cùng một loại mực tốt, màu đen. Đối với những nơi đã ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký hộ tịch, thì nội dung cần ghi trong các biểu mẫu hộ tịch có thể được in qua máy vi tính.

- Sổ hộ tịch phải viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ.

- Sổ đăng ký trong năm phải được ghi liên tục

từ số 01 đến hết năm; trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau, thì trường hợp đăng ký đầu tiên của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước.

- Sổ ghi trong biểu mẫu hộ tịch là sổ ghi tại đầu trang sổ hộ tịch về việc đăng ký hộ tịch của mỗi cá nhân kèm theo năm đăng ký sự kiện hộ tịch đó; quyển số là số quyển sổ và năm đăng ký sự kiện hộ tịch đó (ví dụ 1: Sổ khai sinh mở năm 2009, năm 2009 sử dụng hết 02 quyển Sổ đăng ký khai sinh. Cháu Nguyễn Hải Anh đăng ký khai sinh năm 2009 ở số thứ tự 325, quyển số 02, thì Mục ghi về số/quyển số trong Giấy khai sinh của cháu Hải Anh sẽ ghi:

+ Số: 325/2009.

+ Quyển số: 02/2009.

Ví dụ 2. Sổ khai sinh mở năm 2009, năm 2009 đăng ký được 125 trường hợp, sổ được sử dụng tiếp cho năm 2010. Cháu Nguyễn Hải Hà đăng ký khai sinh năm 2010 ở số thứ tự 10, thì mục ghi về số/quyển số trong Giấy khai sinh của cháu Hà sẽ ghi:

+ Số: 10/2010.

+ Quyển số: 01/2009).

- Việc ghi các cột mục trong sổ, biểu mẫu hộ tịch phải ghi theo đúng hướng dẫn sử dụng trong

sổ hộ tịch và Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP ngày 08-10-2010.

Câu hỏi 71. Việc sửa chữa sai sót do ghi chép trong sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì khi có sai sót do ghi chép trong sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch thì trình tự sửa chữa như sau:

- Trong khi đăng ký, nếu có sai sót do ghi chép trong sổ hộ tịch, thì công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc công chức hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, viết lại xuống dòng phía dưới, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa để viết lại, cột ghi chú của sổ hộ tịch phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa và ngày, tháng, năm sửa chữa. Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc công chức hộ tịch của Sở Tư pháp đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Nếu có sai sót trong các giấy tờ hộ tịch, thì hủy giấy tờ hộ tịch đó và viết lại giấy tờ hộ tịch khác.

- Nghiêm cấm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ

sung làm sai lệch nội dung đã ghi trong sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch.

Mục II

LƯU TRỮ SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH; BÁO CÁO SỐ LIỆU THỐNG KÊ HỘ TỊCH

Câu hỏi 72. Việc lưu trữ sổ hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc lưu trữ sổ hộ tịch được quy định cụ thể như sau:

1. Sổ hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản để sử dụng lâu dài; phục vụ cho hoạt động quản lý của Nhà nước.

2. Mỗi loại việc hộ tịch phải được đăng ký vào 02 quyển sổ (đăng ký kép), 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ tịch; 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Những việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì chỉ đăng ký vào 01 quyển và lưu tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Đối với sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì chỉ cần lập 01 quyển và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cụ thể hóa quy định này, Điều 13 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16.a/2010/TT-BTP ngày 08-10-2010) đã quy định:

- Sổ hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản để sử dụng lâu dài; phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước.

- Mỗi loại việc hộ tịch phải được đăng ký vào 02 quyển sổ (đăng ký kép), 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ tịch; 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Đối với Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì chỉ cần lập 01 quyển và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản, khai thác sử dụng sổ hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch; thực hiện các biện pháp an toàn: phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt.

Câu hỏi 73. Việc khóa sổ hộ tịch và lưu sổ hộ tịch phải tuân theo quy định nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc khóa sổ hộ tịch và lưu sổ hộ tịch được quy định cụ thể như sau:

- Khi sử dụng hết sổ hộ tịch, thì thực hiện việc khóa sổ. Khi khóa sổ hộ tịch, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc công chức hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký xác nhận và đóng dấu.

Đối với những sổ hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, thì sau khi xác nhận và đóng dấu, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển quyền sở thứ hai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện việc lưu trữ.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản sổ hộ tịch; phải thực hiện các biện pháp an toàn: phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt.

Điều 12 Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25-3-2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể việc khóa sổ hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp như sau:

- Năm đăng ký hộ tịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm. Khi hết năm đăng ký phải thực hiện thống kê tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

Trường hợp sổ được sử dụng tiếp cho năm sau, thì khi sử dụng hết sổ cũng phải thống kê tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm đó.

- Sau khi tổng hợp số sự kiện hộ tịch đã đăng ký theo hướng dẫn như trên, người thực hiện phải ghi vào 01 trang trống liên kê trong sổ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; đại diện cơ quan đăng ký hộ tịch ký xác nhận và đóng dấu.

Câu hỏi 74. Thời hạn lưu trữ giấy tờ hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì các giấy tờ đương sự đã nộp khi đăng ký hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong thời hạn 05 năm. Việc lưu trữ tiếp theo sau thời hạn 05 năm được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu hỏi 75. Số liệu thống kê hộ tịch được quy định như thế nào và thời hạn gửi báo cáo số liệu thống kê được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì số liệu thống kê hộ tịch phải được lập (theo mẫu quy định) theo định kỳ 06

tháng và 01 năm. Số liệu thống kê hộ tịch phải bảo đảm chính xác và phải gửi báo cáo theo đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Số liệu thống kê hộ tịch 06 tháng đầu năm được tính từ ngày 01 tháng 01 hàng năm đến hết ngày 30 tháng 6 của năm đó; số liệu thống kê hộ tịch 1 năm được tính từ ngày 01 tháng 01 hàng năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thời hạn gửi báo cáo số liệu thống kê hộ tịch được thực hiện như sau:

a) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 06 tháng đầu năm phải gửi cho Phòng Tư pháp trước ngày 10 tháng 7 hàng năm; báo cáo 01 năm phải gửi trước ngày 15 tháng 01 của năm sau;

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 06 tháng đầu năm phải gửi cho Sở Tư pháp trước ngày 31 tháng 7 hàng năm; báo cáo 01 năm phải gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm sau;

c) Đối với Sở Tư pháp, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 06 tháng đầu năm phải gửi cho Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 8 hàng năm; báo cáo 01 năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm sau.

Phần IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH, CÁN BỘ TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Mục I

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

Câu hỏi 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hộ tịch trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

2. Hướng dẫn, chỉ đạo chung việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

3. Ban hành, hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;

4. Kiểm tra, thanh tra việc đăng ký và quản lý hộ tịch;

5. Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;
7. Nghiên cứu việc áp dụng công nghệ tin học trong đăng ký, quản lý hộ tịch;
8. Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

Câu hỏi 77. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đăng ký và quản lý hộ tịch của các cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;
2. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho viên chức Lãnh sự của các cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;
3. Lưu trữ sổ hộ tịch do các cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chuyển về;
4. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;
5. Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ

tịch của cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ 06 tháng và hàng năm;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền.

Câu hỏi 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức làm công tác hộ tịch;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

d) Kiểm tra, thanh tra việc đăng ký và quản lý hộ tịch trong phạm vi địa phương; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

đ) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

g) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch, báo cáo Bộ Tư pháp theo định kỳ 06 tháng và hàng năm;

i) Hàng năm bố trí kinh phí cho việc mua và in các sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch, đáp ứng yêu cầu đăng ký hộ tịch ở địa phương; trang bị cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động đăng ký và quản lý hộ tịch;

k) Quyết định việc thu hồi và hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Giám đốc Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái với quy định của Nghị định này.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý nhà nước về hộ tịch quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm g, nêu trên (riêng việc giải quyết tố cáo tại điểm d thì Sở Tư pháp chỉ thực hiện khi được giao), thực hiện đăng ký các việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức thuộc Sở Tư pháp trong đăng ký và quản lý hộ tịch, thì Giám đốc Sở Tư pháp phải chịu trách nhiệm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách

nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong đăng ký và quản lý hộ tịch tại địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm.

Câu hỏi 79. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thực hiện giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi;

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho công chức Tư pháp - hộ tịch;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

đ) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

g) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ 06 tháng và hàng năm;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

k) Quyết định việc thu hồi, hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái với quy định tại Nghị định số 158/2005/NĐ-CP (trừ việc đăng ký kết hôn vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình).

Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trên (riêng việc giải quyết tố cáo tại điểm i) nêu trên chỉ thực hiện khi được giao). Đối với việc giải quyết khiếu nại quy định tại điểm i) nêu trên do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải chịu trách nhiệm.

Câu hỏi 80. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định này;

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

d) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

đ) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

e) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ 06 tháng và hàng năm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định trên đây (trừ trường hợp giải quyết tố cáo tại điểm g nêu trên).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của

địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong công tác đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chịu trách nhiệm.

Câu hỏi 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 80 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện việc quản lý nhà nước về hộ tịch có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao;

b) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

c) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

d) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

đ) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Ngoại giao theo định kỳ 06 tháng và hàng năm;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

Viên chức Lãnh sự làm công tác hộ tịch có

trách nhiệm giúp cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định nêu trên (trừ trường hợp giải quyết tố cáo tại điểm c nêu trên).

Mục II

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Câu hỏi 82. Công chức Tư pháp - hộ tịch là gì? Trình độ, tiêu chuẩn và các chế độ, chính sách đối với công chức Tư pháp - hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 1 Điều 81 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì công chức Tư pháp - hộ tịch là công chức cấp xã, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong đăng ký và quản lý hộ tịch. Đối với những xã, phường, thị trấn có đông dân cư, số lượng công việc hộ tịch nhiều, thì phải có công chức chuyên trách làm công tác hộ tịch, không kiêm nhiệm các công tác tư pháp khác.

Theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 81 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì công chức Tư pháp - hộ tịch phải có đủ các tiêu chuẩn của công chức cấp xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và phải có thêm các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp luật trở lên;
- b) Được bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác hộ tịch;
- c) Chữ viết rõ ràng.

Việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức Tư pháp - hộ tịch được thực hiện theo quy định chung của pháp luật đối với công chức cấp xã.

Công chức Tư pháp - hộ tịch phải thực hiện những nghĩa vụ và được hưởng những quyền lợi của cán bộ, công chức mà pháp luật quy định đối với công chức cấp xã.

Câu hỏi 83. Nhiệm vụ của công chức Tư pháp - hộ tịch trong đăng ký và quản lý hộ tịch được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật cán bộ, công chức năm 2008 và Điều 82 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì trong đăng ký và quản lý hộ tịch, công chức Tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Thụ lý hồ sơ, kiểm tra, xác minh và đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này;
2. Thường xuyên kiểm tra và vận động nhân dân đi đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch. Đối với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi

phong tục, tập quán hoặc điều kiện đi lại khó khăn, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh.

Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã về những sự kiện hộ tịch phát sinh trên địa bàn xã, phường, thị trấn mà không được đăng ký.

3. Sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.

4. Tổng hợp tình hình và thống kê chính xác số liệu hộ tịch để Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ 06 tháng và hàng năm.

5. Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch.

6. Giữ gìn, bảo quản, lưu trữ sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ chức vụ phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

Câu hỏi 84. Những việc nào công chức Tư pháp - hộ tịch không được làm?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 83 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì công chức Tư pháp - hộ tịch không được làm những việc sau đây:

a) Cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi đăng ký hộ tịch;

- b) Nhận hối lộ;
- c) Thu lệ phí hộ tịch cao hơn mức quy định hoặc tự ý đặt ra các khoản thu khi đăng ký hộ tịch;
- d) Tự đặt ra những thủ tục, giấy tờ trái với quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP khi đăng ký hộ tịch;
- đ) Làm sai lệch các nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;
- e) Cố ý cấp các giấy tờ hộ tịch có nội dung không chính xác.

Phần V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH

Mục I

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Câu hỏi 85. Quyền khiếu nại của cá nhân, tổ chức liên quan đến việc đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011, Điều 84 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì cá nhân, tổ chức (sau đây gọi là người khiếu nại) có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền về những quyết định hành chính của cơ quan đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc hành vi hành chính trong đăng ký và quản lý hộ tịch của cán bộ, công chức làm công tác hộ tịch khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc khiếu nại của cá nhân, tổ chức về những quyết định hành chính của cơ quan đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc hành vi hành chính trong đăng ký và quản lý hộ tịch của cán bộ, công chức làm công tác hộ tịch theo quy định pháp luật về khiếu nại.

Câu hỏi 86. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011, Điều 85 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình hoặc hành vi hành chính của công chức Tư pháp - hộ tịch trong đăng ký và quản lý hộ tịch.

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại phải

thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, cụ thể như sau:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết.

Trong trường hợp khiếu nại không được thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày.

Đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

3. Việc giải quyết khiếu nại phải thể hiện bằng quyết định giải quyết khiếu nại.

Trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 2 của Điều này, mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu

nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn, thì thời hạn nói trên được kéo dài, nhưng không quá 45 ngày.

Câu hỏi 87. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011, Điều 86 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; hành vi hành chính của công chức, viên chức Phòng Tư pháp trong đăng ký quản lý hộ tịch; giải quyết khiếu nại về hộ tịch mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết, nhưng còn có khiếu nại.

2. Thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 85 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần

tiếp theo phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết.

Trong trường hợp khiếu nại không được thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc giải quyết khiếu nại phải thể hiện bằng quyết định giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần tiếp theo phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại trong trường hợp cần thiết.

b) Thời hạn giải quyết khiếu nại lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được

quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại lên người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, trừ trường hợp đó là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng. Đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày.

4. Đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết.

Câu hỏi 88. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Giám đốc Sở Tư pháp được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 87 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Giám đốc Sở Tư pháp được quy định như sau:

1. Giám đốc Sở Tư pháp thụ lý và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; hành vi hành chính của cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp trong đăng ký và quản lý hộ tịch.

2. Thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 85 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

Câu hỏi 89. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 88 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đăng ký, quản lý hộ tịch được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thụ lý và giải quyết khiếu nại về hộ tịch mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết, nhưng còn có khiếu nại.

2. Thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 86 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Câu hỏi 90. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Bộ trưởng Bộ Tư pháp được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011

và Điều 89 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Bộ trưởng Bộ Tư pháp được quy định như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thụ lý và giải quyết khiếu nại về hộ tịch mà Giám đốc Sở Tư pháp đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 86 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định giải quyết cuối cùng.

Mục II

TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Câu hỏi 91. Quyền tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật tố cáo năm 2011 và

Điều 90 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì công dân (sau đây gọi là người tố cáo) có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan đăng ký hộ tịch hoặc công chức, viên chức làm công tác hộ tịch gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của chính mình hoặc của người khác.

Câu hỏi 92. Việc tiếp nhận tố cáo và thẩm quyền giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật tố cáo năm 2011 và Điều 91 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc tiếp nhận tố cáo được quy định như sau:

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Trong đơn tố cáo phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và người bị tố cáo, cơ quan bị tố cáo, nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc tố cáo phải ghi rõ nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và người bị tố cáo, cơ quan bị tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải được người tố cáo ký xác nhận.

Điều 92 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP quy

định thẩm quyền giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch của công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức Phòng Tư pháp cấp huyện được phân công phụ trách công tác hộ tịch.

3. Giám đốc Sở Tư pháp thụ lý và giải quyết việc tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch của công chức hộ tịch của Sở Tư pháp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thụ lý và giải quyết việc tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch của lãnh đạo Sở Tư pháp, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao phụ trách công tác hộ tịch.

5. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo thụ lý giải quyết tiếp theo trong trường hợp tố cáo đã được giải quyết nhưng người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo đó không đúng pháp luật và tố cáo tiếp.

Câu hỏi 93. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch như sau:

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật tố cáo và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành.

Mục III

XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH

Câu hỏi 94. Việc xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức có thẩm quyền đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 94 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì việc xử lý vi phạm đối với

cán bộ, công chức có thẩm quyền đăng ký và quản lý hộ tịch được quy định như sau:

1. Người có thẩm quyền đăng ký và quản lý hộ tịch mà do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác về hộ tịch, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại, thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý kỷ luật và xác định trách nhiệm vật chất đối với cán bộ, công chức do vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được thực hiện theo quy định chung của pháp luật về phân cấp quản lý cán bộ; về chế độ thôi việc đối với cán bộ, công chức; về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.

3. Trường hợp đã xử lý kỷ luật, nhưng xét thấy nếu để cán bộ, công chức đã bị kỷ luật tiếp tục làm công tác hộ tịch không bảo đảm uy tín của cơ quan, thì phải bố trí cán bộ, công chức đó làm công việc khác.

4. Trong quá trình xem xét kỷ luật cán bộ, công chức mà phát hiện có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử lý kỷ luật đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi 95. Việc xử lý vi phạm đối với người yêu cầu đăng ký hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 95 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP thì việc xử lý vi phạm đối với người yêu cầu đăng ký hộ tịch cụ thể như sau:

1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch mà gian dối trong việc đăng ký hộ tịch, thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phải đi đăng ký hộ tịch mà không thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, thì bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Câu hỏi 96. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt đối với người có hành vi vi phạm trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại các điều 10, 11, 13 và 14 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp (sau đây gọi là Nghị định số 60/2009/NĐ-CP), thì:

a) Người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh sẽ bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người có trách nhiệm phải đi đăng ký khai sinh cho trẻ em không thực hiện việc đăng ký trong thời hạn do pháp luật quy định.

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Cố tình làm chứng sai sự thật trong đăng ký khai sinh; người đi khai sinh cam đoan không đúng sự thật về việc sinh;

- + Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký khai sinh;

- + Thực hiện hành vi gian dối khác để được đăng ký khai sinh nhằm mục đích trục lợi;

- + Làm giả hoặc mượn giấy khai sinh của người khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này (Điều 10 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ Giấy khai sinh đã cấp và buộc đăng ký khai sinh theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này (Điều 10 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

b) Người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn, sẽ bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

- + Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

- + Các hành vi gian dối khác khi đăng ký kết hôn.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc để được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân sử dụng vào mục đích khác.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- + Môi giới kết hôn bất hợp pháp;

- + Lợi dụng việc đăng ký kết hôn nhằm mục đích trục lợi, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều này (Điều 11 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này (Điều 11 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP);

+ Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đã cấp và hướng dẫn đương sự đăng ký lại việc kết hôn theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này (Điều 11 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP) nhưng không thuộc trường hợp vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn.

c) Người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử, sẽ bị xử phạt như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người có trách nhiệm phải đi đăng ký khai tử cho người đã chết không thực hiện việc đăng ký trong thời hạn do pháp luật quy định.

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với các hành vi tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục đăng ký khai tử.

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng

đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc thực hiện các hành vi gian dối khác để làm thủ tục đăng ký khai tử.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

+ Đăng ký khai tử cho người đang sống nhằm mục đích vụ lợi;

+ Cố ý làm chứng từ sai sự thật việc chết của người khác.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này (Điều 13 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Hủy bỏ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ Giấy chứng tử đã cấp và hướng dẫn việc khai tử lại theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này (Điều 13 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

d) Người có hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ; đăng ký việc nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; bổ sung hộ tịch; điều chỉnh hộ tịch; cấp Giấy xác định tình trạng hôn nhân, sẽ bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Cố tình làm chứng sai sự thật;

+ Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch nội dung giấy tờ để làm thủ tục theo quy định.

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc thực hiện hành vi gian dối khác để làm thủ tục theo quy định nhằm mục đích trục lợi.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy tờ đã bị sửa chữa, tẩy xóa, bị làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này (Điều 14 Nghị định số 60/2009/NĐ-CP).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
Phần I	
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
VỀ QUẢN LÝ VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH	7
Câu hỏi 1. Theo quy định của pháp luật, hộ tịch là gì?	7
Câu hỏi 2. Pháp luật quy định đăng ký hộ tịch là gì?	9
Câu hỏi 3. Pháp luật quy định mục đích, ý nghĩa của việc đăng ký và quản lý hộ tịch là gì?	11
Câu hỏi 4. Giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch và việc sử dụng giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và của nước ngoài cấp được quy định như thế nào?	14
Câu hỏi 5. Việc xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	15
Câu hỏi 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	18
Câu hỏi 7. Những loại việc hộ tịch nào không thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp xã?	22

Câu hỏi 8. Việc đăng ký hộ tịch có được ủy quyền cho người khác thực hiện hay không? Nếu có thì được quy định như thế nào?	27
Câu hỏi 9. Quản lý nhà nước về sổ sách, biểu mẫu hộ tịch được quy định như thế nào?	28

Phần II

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

Mục I. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Câu hỏi 10. Mục đích, ý nghĩa của đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?	31
Câu hỏi 11. Thẩm quyền đăng ký khai sinh được pháp luật quy định cụ thể như thế nào?	33
Câu hỏi 12. Trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em được pháp luật quy định như thế nào?	39
Câu hỏi 13. Thời hạn đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?	39
Câu hỏi 14. Thủ tục đăng ký khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?	40
Câu hỏi 15. Thủ tục đăng ký khai sinh quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?	42
Câu hỏi 16. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ mới sinh ra rồi chết được quy định như thế nào?	45
Câu hỏi 17. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi được pháp luật quy định như thế nào?	45
Câu hỏi 18. Thủ tục đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú được pháp luật quy định như thế nào? Có gì khác với việc đăng ký khai sinh bình thường không?	48

Câu hỏi 19. Thủ tục đăng ký lại việc sinh được pháp luật quy định như thế nào?	49
Câu hỏi 20. Cách ghi trong Giấy khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?	51
Mục II. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	55
Câu hỏi 21. Mục đích, ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?	55
Câu hỏi 22. Thẩm quyền đăng ký kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?	57
Câu hỏi 23. Hồ sơ đăng ký kết hôn được quy định cụ thể như thế nào?	58
Câu hỏi 24. Tờ khai đăng ký kết hôn là gì? Yêu cầu cụ thể đối với Tờ khai đăng ký kết hôn như thế nào?	61
Câu hỏi 25. Việc đăng ký kết hôn được tiến hành lúc nào và ở đâu?	65
Câu hỏi 26. Cách ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn được pháp luật quy định như thế nào?	67
Mục III. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ	68
Câu hỏi 27. Tại sao phải đăng ký khai tử? Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai tử?	68
Câu hỏi 28. Thời hạn đi khai tử, trách nhiệm khai tử và thủ tục khai tử được pháp luật quy định như thế nào?	71
Câu hỏi 29. Thẩm quyền cấp Giấy báo tử được pháp luật quy định như thế nào?	72
Câu hỏi 30. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi chết được quy định như thế nào?	74

Câu hỏi 31. Việc đăng ký khai tử trong trường hợp đặc biệt được quy định như thế nào?	74
Câu hỏi 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã về đăng ký khai tử được quy định như thế nào?	76
Câu hỏi 33. Cách ghi trong Giấy chứng tử được pháp luật quy định như thế nào?	78

Mục IV. ĐĂNG KÝ VIỆC NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC

Câu hỏi 34. Tại sao phải có đăng ký việc nuôi con nuôi?	79
Câu hỏi 35. Để nhận nuôi con nuôi, người xin nhận phải có điều kiện gì?	80
Câu hỏi 36. Những đối tượng nào được nhận làm con nuôi?	81
Câu hỏi 37. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi ở cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?	82
Câu hỏi 38. Pháp luật quy định hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có những giấy tờ gì?	83
Câu hỏi 39. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước được quy định như thế nào?	85
Câu hỏi 40. Việc nộp hồ sơ, thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi và việc kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho, nhận con nuôi được quy định như thế nào?	86
Câu hỏi 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến	

của những người liên quan về việc cho, nhận con nuôi được quy định như thế nào?	88
Câu hỏi 42. Việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước được pháp luật quy định như thế nào?	90
Câu hỏi 43. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được quy định như thế nào?	91
Câu hỏi 44. Trách nhiệm của người nhận nuôi con nuôi và của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú được pháp luật quy định như thế nào?	94
Câu hỏi 45. Hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?	94
Mục V. ĐĂNG KÝ VIỆC GIÁM HỘ	95
Câu hỏi 46. Giám hộ là gì?	95
Câu hỏi 47. Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký giám hộ?	98
Câu hỏi 48. Thủ tục đăng ký giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?	99
Câu hỏi 49. Trong những trường hợp nào thì Ủy ban nhân dân cấp xã được cử người giám hộ? Thủ tục cử người giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?	100
Câu hỏi 50. Thủ tục đăng ký giám hộ trong trường hợp cử người giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?	101
Câu hỏi 51. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ được pháp luật quy định như thế nào?	103

Mục VI. ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON	108
Câu hỏi 52. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?	108
Câu hỏi 53. Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con được pháp luật quy định như thế nào?	110
Mục VII. THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH, ĐIỀU CHỈNH HỘ TỊCH	111
Câu hỏi 54. Nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	111
Câu hỏi 55. Thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	113
Câu hỏi 56. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	114
Câu hỏi 57. Việc điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác được pháp luật quy định như thế nào?	118
Câu hỏi 58. Việc thông báo và ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	119

Câu hỏi 59. Việc ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi hộ tịch khác được pháp luật quy định như thế nào?	120
---	-----

<i>Mục VIII. ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN, ĐĂNG KÝ LẠI CÁC VIỆC HỘ TỊCH</i>	122
--	-----

Câu hỏi 60. Thế nào là đăng ký quá hạn? Trong trường hợp nào thì phải đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn?	122
---	-----

Câu hỏi 61. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?	124
--	-----

Câu hỏi 62. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được pháp luật quy định như thế nào?	126
---	-----

Câu hỏi 63. Thế nào là đăng ký lại hộ tịch? Những trường hợp nào được đăng ký lại?	127
--	-----

Câu hỏi 64. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?	129
--	-----

Câu hỏi 65. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được pháp luật quy định như thế nào?	129
---	-----

<i>Mục IX. CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ HỘ TỊCH TỪ SỔ HỘ TỊCH, CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH</i>	132
--	-----

Câu hỏi 66. Thế nào là bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch? Thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	132
---	-----

Câu hỏi 67. Thẩm quyền và thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh được pháp luật quy định như thế nào?	133
---	-----

Mục X. GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	135
---	------------

Câu hỏi 68. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng vào việc gì? Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được pháp luật quy định như thế nào?	135
---	-----

Câu hỏi 69. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được pháp luật quy định như thế nào?	137
--	-----

Phần III

GHI CHÉP SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH; LƯU TRỮ SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH; CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ HỘ TỊCH	138
--	------------

Mục I. GHI CHÉP SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH	138
---	------------

Câu hỏi 70. Việc ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch phải tuân thủ những nguyên tắc nào?	138
--	-----

Câu hỏi 71. Việc sửa chữa sai sót do ghi chép trong sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch được quy định như thế nào?	141
---	-----

Mục II. LƯU TRỮ SỔ HỘ TỊCH, GIẤY TỜ HỘ TỊCH; BÁO CÁO SỐ LIỆU THỐNG KÊ HỘ TỊCH	142
--	------------

Câu hỏi 72. Việc lưu trữ sổ hộ tịch được quy định như thế nào?	142
--	-----

Câu hỏi 73. Việc khóa sổ hộ tịch và lưu sổ hộ tịch phải tuân theo quy định nào?	143
Câu hỏi 74. Thời hạn lưu trữ giấy tờ hộ tịch được quy định như thế nào?	145
Câu hỏi 75. Số liệu thống kê hộ tịch được quy định như thế nào và thời hạn gửi báo cáo số liệu thống kê được quy định như thế nào?	145

Phần IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH, CÁN BỘ TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Mục I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

Câu hỏi 76. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	147
Câu hỏi 77. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	148
Câu hỏi 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	149
Câu hỏi 79. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	151
Câu hỏi 80. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	153
Câu hỏi 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam trong quản	

lý nhà nước về hộ tịch được quy định như thế nào?	154
Mục II. CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH	155
Câu hỏi 82. Công chức Tư pháp - hộ tịch là gì? Trình độ, tiêu chuẩn và các chế độ, chính sách đối với công chức Tư pháp - hộ tịch được quy định như thế nào?	155
Câu hỏi 83. Nhiệm vụ của công chức Tư pháp - hộ tịch trong đăng ký và quản lý hộ tịch được quy định như thế nào?	156
Câu hỏi 84. Những việc nào công chức Tư pháp - hộ tịch không được làm?	157
Phần V	
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH	158
Mục I. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI	158
Câu hỏi 85. Quyền khiếu nại của cá nhân, tổ chức liên quan đến việc đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	158
Câu hỏi 86. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?	159
Câu hỏi 87. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được pháp luật quy định như thế nào?	161

Câu hỏi 88. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Giám đốc Sở Tư pháp được pháp luật quy định như thế nào? 163

Câu hỏi 89. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được pháp luật quy định như thế nào? 164

Câu hỏi 90. Thủ tục giải quyết khiếu nại về đăng ký, quản lý hộ tịch của Bộ trưởng Bộ Tư pháp được pháp luật quy định như thế nào? 164

Mục II. TỔ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỔ CÁO 165

Câu hỏi 91. Quyền tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào? 165

Câu hỏi 92. Việc tiếp nhận tố cáo và thẩm quyền giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào? 166

Câu hỏi 93. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo của công dân đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào? 168

Mục III. XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH 168

Câu hỏi 94. Việc xử lý vi phạm đối với cán bộ, công chức có thẩm quyền đăng ký và quản

lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	168
Câu hỏi 95. Việc xử lý vi phạm đối với người yêu cầu đăng ký hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	170
Câu hỏi 96. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt đối với người có hành vi vi phạm trong đăng ký và quản lý hộ tịch được pháp luật quy định như thế nào?	170

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT
HOÀNG THỊ TUYẾT
NGUYỄN THỊ THẢO
Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ THẢO

TÌM ĐỌC

- Quy định mới về nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn)
Dương Bạch Long
- Quản lý, chỉ đạo công tác tư pháp xã, phường, thị trấn
ThS. Đặng Thị Minh (Chủ biên)
ThS. Trương Thị Ngọc Lan
- Hỏi - đáp về quản lý văn hóa - xã hội ở cấp xã



8935211122017